

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CHUNG	4
CHƯƠNG 1. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU	6
1. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ SINH VIÊN	6
1.1 BÀI TOÁN	6
1.2. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ	7
1.3. BẢNG DỮ LIỆU CHI TIẾT	7
2. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ BÁN HÀNG	9
2.1. BÀI TOÁN	9
2.2. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ	9
2.3. BẢNG DỮ LIỆU CHI TIẾT	10
CHƯƠNG 2. CÂU LỆNH TRUY VẤN SQL	11
A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ	11
1. Câu lệnh truy vấn với cấu trúc đơn giản	11
2. Câu lệnh truy vấn với cấu trúc phức tạp	12
2.1. Cấu trúc lồng nhau.....	12
2.2. Cấu trúc lượng từ.....	13
2.3. Cấu trúc tập hợp	13
3. Bổ sung, cập nhật, xoá dữ liệu	14
3.1. Lệnh INSERT	14
3.2. Lệnh UPDATE	15
3.3. Lệnh DELETE.....	15
B. PHÂN LOẠI BÀI TẬP	16
DẠNG 1: CÂU LỆNH TRUY VẤN CÓ ĐIỀU KIỆN	16
Bài số 1: Câu lệnh SQL không kết nối.....	16
Bài số 2: Câu lệnh SQL có kết nối	17
BÀI TẬP TỰ GIẢI.....	18
DẠNG 2: CÂU LỆNH TRUY VẤN CÓ PHÂN NHÓM.....	19
Bài số 1: Câu lệnh SQL có từ khoá GROUP BY không điều kiện.....	19
Bài số 2: Câu lệnh SQL có từ khoá GROUP BY với điều kiện lọc.....	20
Bài số 3: Câu lệnh SQL có từ khoá GROUP BY với điều kiện nhóm.	21

Bài số 4: Câu lệnh SQL có từ khoá TOP.	22
BÀI TẬP TỰ GIẢI:	23
DẠNG 3: CÂU LỆNH TRUY VẤN VỚI CẤU TRÚC LỒNG NHAU.....	24
Bài số 1: Cấu trúc lồng nhau phủ định (KHÔNG, CHƯA).	24
Bài số 2: Cấu trúc lồng nhau không kết nối.	25
BÀI TẬP TỰ GIẢI.....	26
DẠNG 4: CÂU LỆNH TRUY VẤN VỚI LƯỢNG TỪ ALL, ANY, EXISTS	26
Bài số 1: Lượng từ ALL.....	26
Bài số 2: Lượng từ ANY.....	27
Bài số 3: Lượng từ EXISTS	27
DẠNG 5: CÂU LỆNH TRUY VẤN VỚI CẤU TRÚC TẬP HỢP.....	28
DẠNG 6: CÂU LỆNH BỔ SUNG, CẬP NHẬT, XOÁ DỮ LIỆU.....	28
Bài số 1: Lệnh INSERT bổ sung dữ liệu.....	28
Bài số 2: Lệnh DELETE xoá dữ liệu	29
Bài số 3: Lệnh UPDATE cập nhật dữ liệu	30
CHƯƠNG 3: LẬP TRÌNH VỚI SQL.....	31
A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ	31
1. Khai báo và sử dụng biến.....	31
2. Một số cấu trúc lệnh cơ bản	32
2.1. Cấu trúc IF.....	32
2.2. Cấu trúc CASE	32
2.3. Cấu trúc WHILE.....	33
3. THỦ TỤC (Stored Procedure)	34
4. HÀM (Function)	35
5. CON TRỎ (Cursor).....	36
6. Một số hàm cơ bản:.....	38
6.1. Các hàm toán học:	38
6.2. Các hàm xử lý chuỗi.....	38
6.3. Hàm xử lý ngày tháng	39
6.4. Hàm chuyển đổi kiểu dữ liệu.....	39
B. PHÂN LOẠI BÀI TẬP	40

DẠNG 1: HÀM	40
Bài số 1: Viết hàm xếp loại dựa vào điểm	40
Bài số 2: Viết hàm tách tên từ chuỗi Họ tên	40
Bài số 3: Viết hàm đọc điểm nguyên ra thành chữ tương ứng.....	41
Bài số 4: Viết hàm đọc điểm 1 chữ số thập phân ra thành chữ tương ứng	43
Bài số 4: Các dạng hàm liên quan đến tính toán trong CSDL	43
BÀI TẬP TỰ GIẢI:	45
DẠNG 2: THỦ TỤC	46
DẠNG BÀI 1: Tạo thủ tục cập nhật, bổ sung , xóa dữ liệu.....	46
DẠNG BÀI 2: Tạo thủ tục hiển thị dữ liệu với các điều kiện chỉ định.	52
BÀI TẬP TỰ GIẢI.....	59
DẠNG 3: CON TRỎ	59
Bài số 1: Tạo thủ tục đánh Số báo danh theo từng lớp chỉ định.	59
Bài số 2: Tạo thủ tục đánh số báo danh tự động	60
Bài số 3: Tạo thủ tục cập nhật mã thẻ sinh viên với công thức như sau:...	61
Bài số 4: Viết thủ tục phân lớp theo yêu cầu khác nhau	62
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG TIỆN ÍCH KHÁC	65
A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ	65
1. TRANSACTION	65
2. TRIGGER	66
B. PHÂN LOẠI BÀI TẬP	66
DẠNG 1: Tạo bẫy lỗi INSERT	66
DẠNG 2: Bẫy lỗi DELETE.....	68
DẠNG 3: Bẫy lỗi UPDATE.....	70
BÀI TẬP TỰ GIẢI.....	73
PHẦN ĐỌC THÊM	74
ỨNG DỤNG SQL TRONG LẬP TRÌNH C# CƠ BẢN	74
Bài số 1. Tạo Form kết nối	74
Bài số 2: Tạo Form hiển thị danh sách sinh viên	76
Bài số 3: Tạo Form Lọc danh sách sinh viên theo lớp	78
Bài số 4: Tạo Form nhập dữ liệu cho bảng SINHVIEN	80
Tài liệu tham khảo.....	83

GIỚI THIỆU CHUNG

SQL, viết tắt của Structure Query Language, là một công cụ quản lý dữ liệu, đơn giản nhưng rất hiệu quả, được sử dụng phổ biến ở nhiều lĩnh vực. Mặc khác, hầu hết tất cả các ngôn ngữ lập trình bậc cao đều có hỗ trợ **SQL**. Các công cụ lập trình đều cho phép người sử dụng kết nối và truy cập tới CSDL bằng cách nhúng các câu lệnh SQL vào trong các ngôn ngữ lập trình hoặc viết lời gọi đến các chương trình con trên hệ quản trị CSDL.

SQL ngày càng đóng vai trò quan trọng khi mà hiện nay Internet ngày càng phát triển. **SQL** được sử dụng như là công cụ để giao tiếp giữa các trình ứng dụng phía máy khách với máy chủ cơ sở dữ liệu, **SQL** sẽ thực hiện việc truy cập thông tin và kết quả hiển thị trên ứng dụng khi người dùng yêu cầu.

Trong các hệ quản trị cơ sở dữ liệu, **SQL** xuất hiện với vai trò ngôn ngữ, là công cụ giao tiếp giữa người sử dụng và hệ quản trị cơ sở dữ liệu với nhiều vai trò khác nhau như: truy vấn dữ liệu, lập trình cơ sở dữ liệu, quản trị cơ sở dữ liệu, truy cập dữ liệu trên Internet, ...

Để phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên nói chung và sinh viên ngành Cao đẳng Bình Định nói riêng, một tài liệu tham khảo mang tính thực hành là cần thiết. Phân loại và giải chi tiết các dạng bài tập SQL sẽ giúp cho sinh viên nhận biết chính xác các dạng câu hỏi, sử dụng câu lệnh SQL hiệu quả nhất. Trong lập trình, tác giả sử dụng các thuật toán đơn giản, dễ hiểu để giải quyết các bài toán quản lý, đó là mục tiêu trong tài liệu này.

Trong tài liệu này, tác giả sử dụng CSDL Quản lý sinh viên làm bài mẫu từ đó sinh viên tự làm các bài tập trên CSDL bán hàng và các CSDL khác. Tài liệu cung cấp những kiến thức căn bản nhất về 2 nội dung chính là ngôn ngữ thao tác dữ liệu và lập trình với cơ sở dữ liệu, từ đó sinh viên có thể xây dựng một ứng dụng quản lý trên windows từ đơn giản đến phức tạp.

Trong mỗi chương tài liệu chia làm 2 phần chính là: tóm tắt lý thuyết và phân loại bài tập. Cụ thể chia thành 4 chương như sau:

Chương 1: Xây dựng Cơ sở dữ liệu. Trong chương này tác giả giới thiệu 2 CSDL mẫu, CSDL quản lý sinh viên và CSDL quản lý bán hàng, là 2 cơ sở dữ liệu mang tính cơ bản nhất, nó tập hợp tất cả các yêu cầu tổng quan để từ đó

sinh viên có thể làm một cách tương tự đối với các CSDL khác.

Chương 2: Câu lệnh truy vấn SQL. Trong chương này tác giả chia câu lệnh thao tác dữ liệu thành 6 dạng cơ bản, mỗi dạng có từ 3-4 bài tập minh họa, giúp sinh viên nhanh chóng nhận dạng đúng các yêu cầu của mỗi câu lệnh SQL.

Chương 3: Lập trình với SQL. Trong chương này tác giả chia cấu trúc lập trình thành 3 dạng: Hàm, Thủ tục và Con trỏ. Mỗi dạng bao gồm nhiều dạng bài khác nhau, mỗi dạng bài là cơ bản được tác giả chọn lọc và rất cần thiết trong lập trình ứng dụng sau này.

Chương 4: Một số đối tượng tiện ích khác, nhằm nâng cao kỹ năng lập trình, người lập trình phải hạn chế tối đa nhất các lỗi thường xảy ra, lường trước lỗi và bắt lỗi là kỹ năng cần thiết của người lập trình chuyên nghiệp.

Phần đọc thêm: Ứng dụng SQL trong lập trình C# căn bản. Trong chương này tác giả minh họa một số ứng dụng cơ bản, trong đó thể hiện một kết nối từ ứng dụng tới thủ tục trong hệ quản trị CSDL SQL Server. Giúp sinh viên thấy được mối liên hệ giữa lập trình CSDL với lập trình trên công cụ C#, được xem là kỹ thuật mang tính bảo mật cao.

Tài liệu tham khảo “Phân loại và giải chi tiết các dạng bài tập SQL” mang tính thực hành cao, là tài liệu gối đầu cho tất cả sinh viên đang ngồi ghế nhà trường, tài liệu giúp sinh viên học tốt các học phần liên quan như: Hệ quản trị CSDL Access, Hệ quản trị CSDL SQL, Lập trình Windows, Lập trình Website, ...Tài liệu sẽ hoàn thiện hơn khi nhận nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các bạn đọc. Tác giả rất mong nhận nhiều góp ý để tài liệu hữu ích hơn.

CHƯƠNG 1. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

1. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ SINH VIÊN

1.1 BÀI TOÁN

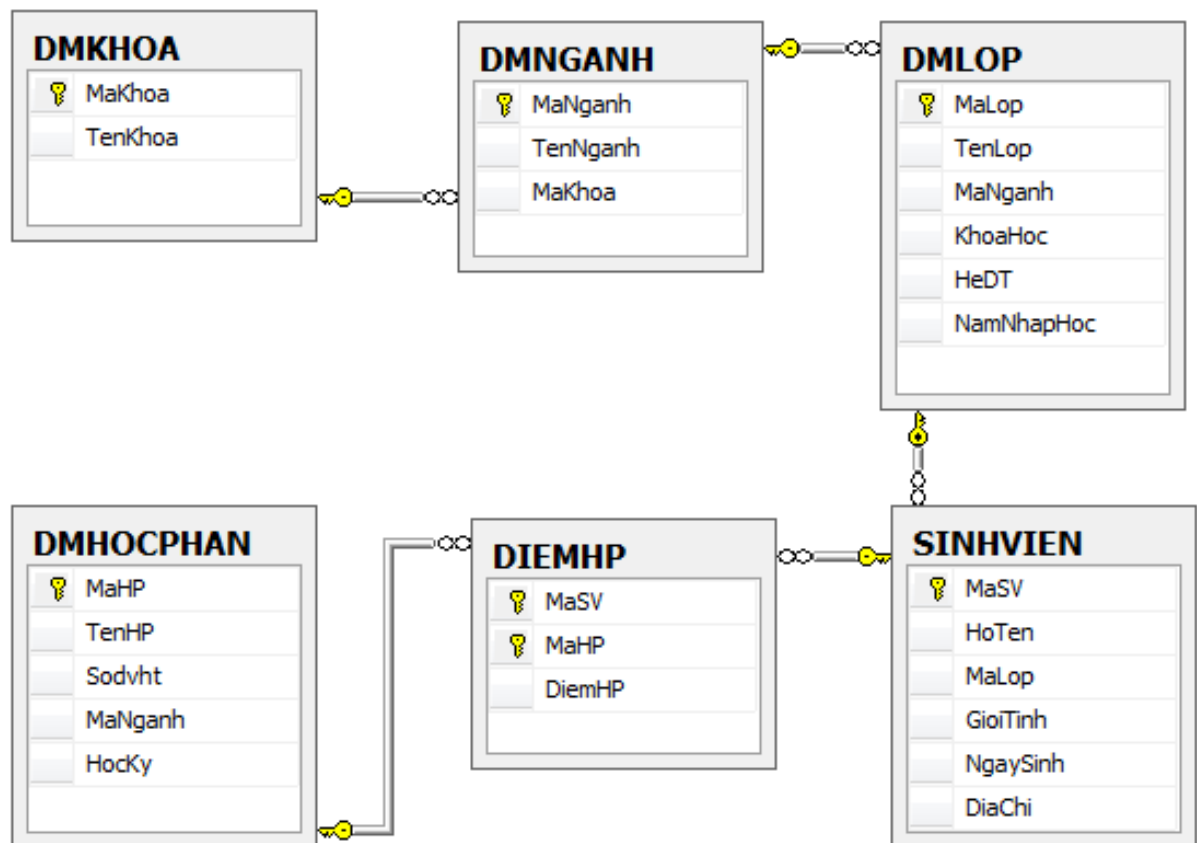
Dữ liệu vào:

- Danh mục các Ngành học của mỗi Khoa.
- Danh sách hồ sơ sinh viên gồm những thông tin đầu vào như Mã sinh viên, Họ tên, Giới tính, Ngày sinh, Địa chỉ, Khoá học, Hệ đào tạo, Khoa, Ngành học, Lớp học, ...
- Danh sách các học phần ở mỗi học kỳ theo từng ngành.
- Danh sách điểm học phần của mỗi sinh viên.

Dữ liệu ra:

- Thực hiện một số thống kê: Tính số lượng sinh viên mỗi lớp, mỗi ngành, mỗi khoa, ...
- Phân lớp và đánh mã sinh viên theo các yêu cầu khác nhau từ dễ đến khó.
- Theo dõi chương trình giảng dạy các học phần theo từng ngành.
- Theo dõi điểm học phần của mỗi sinh viên của từng học kỳ, cả năm và cả khoá. Đưa ra danh sách sinh viên tích lũy, ngừng tiến độ học tập.
- Đưa ra bảng điểm tổng hợp có xếp loại học tập theo từng lớp ở mỗi học kỳ, cả năm và cả khoá học.
- Xử lý dữ liệu: tạo các thủ tục (Procedure) hiển thị dữ liệu, tính toán, bổ sung, cập nhật, xoá, ...

1.2. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ



1.3. BẢNG DỮ LIỆU CHI TIẾT

Bảng DMKHOA

MaKhoa	TenKhoa
CNTT	Công nghệ thông tin
KT	Kế Toán
SP	Sư phạm

Bảng DMNGANH

MaNganh	TenNganh	MaKhoa
140902	Sư phạm toán tin	SP
480202	Tin học ứng dụng	CNTT

Bảng DMLOP

MaLop	TenLop	MaNganh	KhoaHoc	HeDT	NamNhapHoc
CT11	Cao đẳng tin học	480202	11	TC	2013
CT12	Cao đẳng tin học	480202	12	CĐ	2013
CT13	Cao đẳng tin học	480202	13	CĐ	214

Bảng SINHVIEN

MaSV	HoTen	MaLop	GioiTinh	NgaySinh	DiaChi
001	Phan Thanh	CT12	False	09/12/1990 ...	Tuy Phuwowcs
002	Nguyễn Thị Cẩm...	CT12	True	01/12/1994 ...	Quy Nhơn
003	Võ Thị Hà	CT12	True	07/02/1995 ...	An Nhơn
004	Trần Hoài Nam	CT12	False	04/05/1994 ...	Tây sơn
005	Trần Văn Hoàng	CT13	False	08/04/1995 ...	Vĩnh Thạnh
006	Đặng Thị Thảo	CT13	True	06/12/1995 ...	Quy Nhơn
007	Lê Thị Sen	CT13	True	08/12/1994 ...	Phù Cát
008	Nguyễn Văn Huy	CT11	False	06/04/1995 ...	Phù Mỹ
009	Trần Thị Hoa	CT11	True	08/09/1994 ...	Hoài Nhơn

Bảng DMHOCPHAN

MaHP	TenHP	Sodvht	MaNganh	HocKy
001	Toán cao cấp A1	4	480202	1
002	Tiếng Anh 1	3	480202	1
003	Vật lý đại cương	4	480202	1
004	Tiến anh 2	7	480202	1
005	Tiếng anh 1	3	140909	2
006	Xác suất thống kê	3	140902	2

Bảng DIEMHP

MaSV	MaHP	DiemHP
002	002	5.9
002	003	4.5
003	001	4.3
003	002	6.7
003	003	7.3
004	001	4.0
004	002	5.2
004	003	3.5
005	001	9.8
005	002	7.9
005	003	7.5
006	001	6.1
006	002	5.6
006	003	4.0
007	001	6.2

2. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ BÁN HÀNG

2.1. BÀI TOÁN

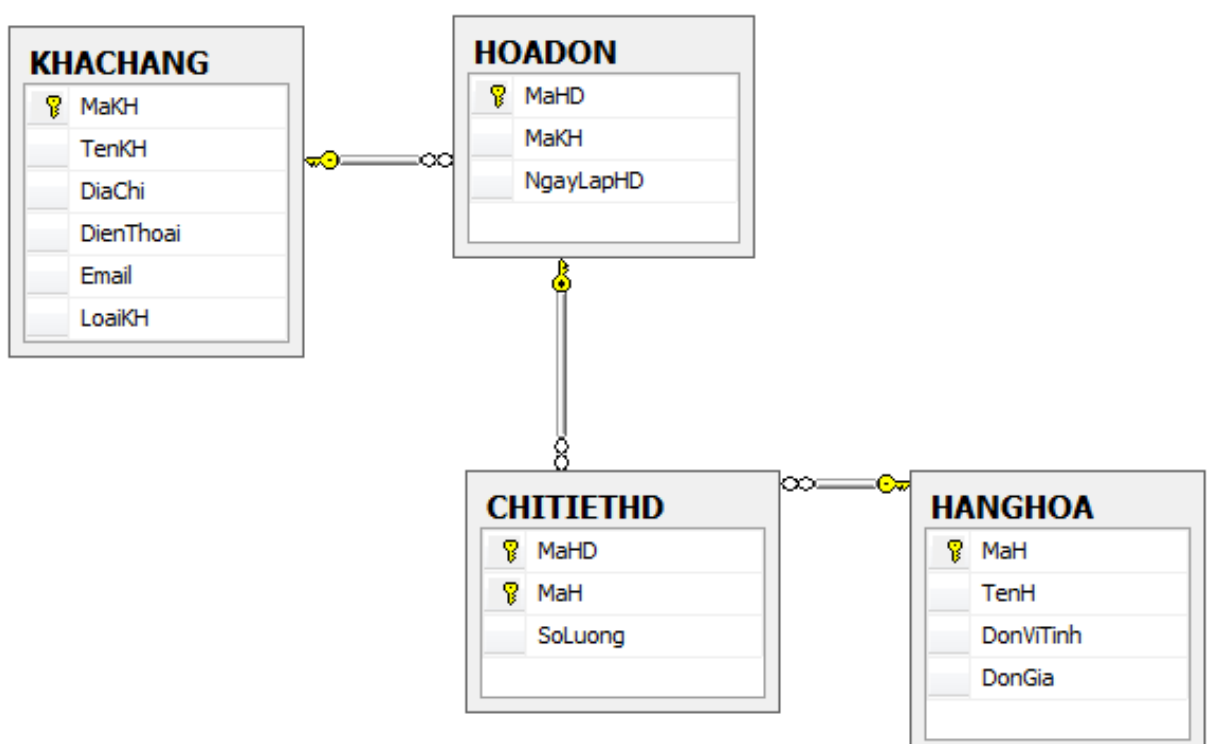
Dữ liệu vào

- Danh sách các mặt hàng bán lẻ tại các cửa hàng (chẳng hạn như Siêu thị) gồm các thông tin Mã hàng, Tên hàng và đơn giá bán hiện tại.
- Danh sách các khách hàng Thành viên và VIP gồm các thông tin Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại.
- Danh sách các mặt hàng của từng hoá đơn.

Dữ liệu ra

- Hoá đơn bán hàng cho mỗi khách hàng và theo dõi quá trình mua hàng của mỗi khách hàng để có những ưu đãi thích hợp.
- Theo dõi từng mặt hàng bán theo tháng, quý và năm. Những mặt hàng mức tiêu thụ cao, tiêu thụ thấp để điều chỉnh giá phù hợp.
- Tổng hợp doanh thu của từng mặt hàng theo từng tháng, quý và năm.
- Tổng hợp tiền mua của từng khách hàng trong mỗi năm, tích điểm và in chiết khấu.

2.2. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ



2.3. BẢNG DỮ LIỆU CHI TIẾT

Bảng KHACHHANG

MaKH	TenKH	DiaChi	DienThoai	Email	LoaiKH
KH001	Nguyễn Thị MaiChi	Quy Nhơn	09762334445	MaiChi@gmail.com ...	VIP
KH00...	Phan Thị Thanh ...	Quy Nhơn	09876655555	NULL	TV
KH00...	Trần Văn Toàn	Tuy Phước	98766555567	ToanVan@gmail.com...	TV
KH00...	Trần Văn Ấn	Quy Nhơn	98765545878	NULL	VIP

Bảng HANGHOA

MaH	TenH	DonViTinh	DonGia
H001 ...	Sữa đặc ông thọ	lon	23000
H002 ...	Keo dẻo Hồng Hà	gói	80000
H003 ...	Bánh xốp Quy Kinh đô	hộp	120000
H004 ...	Bánh quy LuXy	hộp	150000
H005 ...	Đường trắng Quy Hoà	gói	20000
H006 ...	Bánh LuXy Sài Gòn	hộp	100000
H007 ...	Sữa tươi TH TrueMilk	lốc	30000

Bảng HOADON

MaHD	MaKH	NgayLapHD
001	KH001	01/02/2018 ...
002	KH001	02/03/2018 ...
003	KH002	01/02/2018 ...
004	KH002	01/03/2018 ...
005	KH003	02/03/2018 ...
006	KH004	02/05/2018 ...
007	KH003	03/05/2018 ...
008	KH003	04/05/2018 ...

Bảng CHITIETHD

MaHD	MaH	SoLuong
001	H001	1
001	H002	3
002	H003	12
002	H004	2
003	H001	7
003	H004	5
004	H001	12
005	H003	20
005	H005	19
006	H007	20
006	H003	45
007	H002	60
007	H008	35

CHƯƠNG 2. CÂU LỆNH TRUY VẤN SQL

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Câu lệnh truy vấn với cấu trúc đơn giản

Ý nghĩa: Câu lệnh SELECT dùng để truy xuất dữ liệu từ một hay nhiều bảng.

Cú pháp:

```
SELECT [ALL|DISTINCT][TOP n] <danhsách_cột>
[INTO tên_bảng_mới]
FROM <bảng_1> INNER JOIN <bảng_2> ON <điều_kiện_kết_nối>
... INNER JOIN <bảng_n> ON <điều_kiện_kết_nối>
[WHERE điều_kiện_lọc]
[GROUP BY ds_cột_phân_nhóm] [HAVING điều_kiện_nhóm]
[ORDER BY cột_sắp_xếp][DESC | ASC]
```

Giải thích:

- Danh sách cột: là dãy các cột/ biểu thức cột cách nhau bởi dấu phẩy. Dấu * có nghĩa là hiển thị tất cả các cột trong bảng.

- Tham chiếu đến cột Khoá của bảng: <Tên bảng>.<Tên cột>
- Điều kiện trong câu lệnh SELECT

WHERE <Điều kiện>: Điều kiện nằm sau từ khóa WHERE, là một biểu thức Logic gồm các phép toán sau:

Các toán tử kết hợp điều kiện: AND, OR

Các toán tử so sánh: >, <, >=, <=, <>, !=, !=, =

Kiểm tra giới hạn của dữ liệu: BETWEEN/NOT BETWEEN

Toán tử thuộc tập hợp, không thuộc tập hợp:

IN (dãy giá trị | truy vấn SELECT|...), NOT IN ()

Kiểm tra khuôn dạng dữ liệu:

LIKE /NOT LIKE <nhóm ký tự đại diện>

Với ký tự đại diện:

%: đại diện cho một nhóm ký tự

_: đại diện cho một ký tự

[dãy ký tự]: ký tự đơn nằm trong dãy ký tự chỉ định như [0-9], [ABC]

[^dãy ký tự]: ký tự đơn KHÔNG nằm trong dãy ký tự chỉ định

- Một số hàm gộp dùng trong từ khoá GROUP

SUM([ALL|DISTINCT] biểu_thức): Tính tổng các giá trị của biểu thức.

AVG([ALL|DISTINCT] biểu_thức): Tính trung bình của các giá trị của biểu thức.

COUNT([ALL|DISTINCT]biểu_thức): Đếm số các giá trị trong biểu thức.

COUNT(*): Đếm số các dòng được chọn.

MAX(biểu_thức): Tính giá trị lớn nhất.

MIN(biểu_thức): Tính giá trị nhỏ nhất.

2. Câu lệnh truy vấn với cấu trúc phức tạp

2.1. Cấu trúc lồng nhau

Ý nghĩa:

Khi cần thực hiện phép kiểm tra giá trị của một biểu thức có thuộc hay không thuộc trong tập hợp các giá trị của truy vấn Con hay không, ta có thể sử dụng toán tử IN (NOT IN).

Nghĩa là có một truy vấn con được lồng vào trong điều kiện của một truy vấn chính, được dùng để lọc kết quả từ truy vấn chính bằng điều kiện IN hoặc NOT IN.

Cấu trúc:

SELECT ...

WHERE <biểu_thức> [NOT] IN (Câu lệnh SELECT_con)

2.2. Cấu trúc lượng từ

Ý nghĩa:

Các lượng từ EXISTS, ALL, ANY : sử dụng trong trường hợp tập hợp các giá trị trong truy vấn con nhiều hơn một thì ta phải thêm lượng từ ở phía trước truy vấn con đó.

Cấu trúc:

Lượng từ ALL: thoả mãn tất cả các giá trị trong tập hợp

<Biểu thức cột> <Phép toán> All (Câu lệnh SELECT)

Lượng từ ANY : thoả mãn bất kỳ giá trị nào trong tập hợp

<Biểu thức cột> <Phép toán> ANY (Câu lệnh SELECT)

Lượng Từ EXISTS: Lượng từ EXISTS trả về giá trị True nếu kết quả của truy vấn Con khác rỗng, ngược lại trở về giá trị False. Tương tự NOT EXISTS

[NOT] EXISTS (truy_vấn_con)

2.3. Cấu trúc tập hợp

UNION: phép hợp

EXCEPT : phép hiệu

INTERSECT : phép giao

Ý nghĩa:

Mỗi truy vấn SELECT là một tập hợp các bộ giá trị. Các phép toán giữa các truy vấn cũng là phép toán trên tập hợp.

- Hợp của 2 hay nhiều truy vấn SELECT là một tập tất cả các bộ giá trị của các truy vấn đó.
- Hiệu của 2 truy vấn A và B là một tập tất cả các bộ giá trị thuộc truy vấn A nhưng không thuộc truy vấn B.
- Giao của 2 hay nhiều truy vấn SELECT là một tập gồm các bộ giá trị cùng thuộc các truy vấn đó.

Yêu cầu:

- Các dòng giống nhau trong tập kết quả sẽ bị loại bỏ.
- Các tập hợp tham gia trong phép toán phải khả hợp nghĩa là phải cùng tập các thuộc tính.

Cú pháp

Câu_lệnh_1

{UNION | EXCEPT | INTERSET} [ALL]

Câu_lệnh_2

[{UNION | EXCEPT | INTERSET} [ALL]

Câu_lệnh_3]

...

[{UNION | EXCEPT | INTERSET} [ALL]

Câu_lệnh_n]

3. Bổ sung, cập nhật, xoá dữ liệu

3.1. Lệnh INSERT

Ý nghĩa:

Bổ sung các dòng dữ liệu vào cuối một bảng.

Cú pháp lệnh

INSERT INTO *tên_bảng*[(*danh_sách_cột*)]

VALUES (*danh_sách_trị*)

Bổ sung nhiều dòng dữ liệu bằng cách truy xuất dữ liệu từ các bảng dữ liệu khác.

INSERT INTO *tên_bảng*[(*danh_sách_cột*)]

Câu lệnh SELECT

3.2. Lệnh UPDATE

Ý nghĩa:

Cập nhật dữ liệu cho một hay nhiều cột trong bảng.

Cú pháp

UPDATE *tên_bảng*

SET *Tên_cột 1* = biểu_thức 1,

Tên_cột 2 = biểu_thức 2

[, ..., *Tên_cột_k* = biểu_thức_k]

[FROM Danh sách bảng]

[WHERE điều_kiện]

WHERE: Chỉ cập nhật cột có dòng thỏa mãn điều kiện.

FROM: Dữ liệu cập nhật liên qua tới nhiều bảng.

3.3. Lệnh DELETE

Ý nghĩa:

Xoá các dòng dữ liệu trong một bảng.

Cú pháp

DELETE FROM *tên_bảng*

[FROM *danh_sách_bảng*]

[WHERE điều_kiện]

Nếu không có WHERE thì xóa tất cả các dòng

B. PHÂN LOẠI BÀI TẬP

DẠNG 1: CÂU LỆNH TRUY VẤN CÓ ĐIỀU KIỆN

Bài số 1: Câu lệnh SQL không kết nối

1. Hiển thị danh sách gồm: MaSV, HoTen, MaLop, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh (Nam, Nữ) , Namsinh của những sinh viên có họ không bắt đầu bằng chữ N,L,T.

2. Hiển thị danh sách gồm: MaSV, HoTen, MaLop, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh (Nam, Nữ) , Namsinh của những sinh viên nam học lớp CT11.

3. Hiển thị danh sách gồm: MaSV, HoTen, MaLop, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh (Nam, Nữ) của những sinh viên học lớp CT11,CT12,CT13.

4. Hiển thị danh sách gồm: MaSV, HoTen, MaLop, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh (Nam, Nữ), Tuổi của những sinh viên có tuổi từ 19-21.

Lời giải:

1.

```
SELECT MaSV, HoTen, MaLop,
      CONVERT(varchar(10),NgaySinh,103) AS NgaySinh,
      CASE  GioiTinh WHEN 1 THEN N'Nam' ELSE N'Nữ' END
      AS GioiTinh, YEAR(Ngaysinh) AS Namsinh
FROM   SINHVIEN
WHERE  HoTen NOT LIKE  N'[NLT]%'
```
2.

```
SELECT MaSV, HoTen, MaLop,
      CONVERT(varchar(10),NgaySinh,103) AS NgaySinh,
      CASE GioiTinh WHEN 1 THEN N'Nam' ELSE N'Nữ' END AS
      GioiTinh, YEAR(NgaySinh) AS NamSinh
FROM   SINHVIEN WHERE GioiTinh=1 AND MaLop='CT11'
```
3.

```
SELECT MaSV, HoTen, MaLop, CONVERT(varchar(10),
      NgaySinh,103) AS NgaySinh,
```



```

CASE GioiTinh WHEN 1 THEN N'Nam' ELSE N'Nữ' END AS
GioiTinh
FROM SINHVIEN
WHERE MaLop IN ('CT11', 'CT12', 'CT13')
4. SELECT MaSV, HoTen, MaLop,
CONVERT(varchar(10), NgaySinh, 103) AS NgaySinh,
CASE GioiTinh WHEN 1 THEN N'Nam' ELSE N'Nữ' END AS
Gioi tinh, YEAR(GETDATE()) - YEAR(NgaySinh) AS Tuoì
FROM SINHVIEN
WHERE YEAR(GETDATE()) - YEAR(NgaySinh)
BETWEEN 19 AND 21

```

Bài số 2: Câu lệnh SQL có kết nối

1. Hiển thị danh sách gồm MaSV, HoTên, MaLop, DiemHP, MaHP của những sinh viên có điểm HP ≥ 5 .
2. Hiển thị danh sách MaSV, HoTen, MaLop, MaHP, DiemHP được sắp xếp theo ưu tiên Mã lớp, Họ tên tăng dần.
3. Hiển thị danh sách gồm MaSV, HoTen, MaLop, DiemHP, MaHP của những sinh viên có điểm HP từ 5 đến 7 ở học kỳ I.
4. Hiển thị danh sách sinh viên gồm MaSV, HoTen, MaLop, TenLop, MaKhoa của Khoa có mã CNTT.

Lời giải:

1. SELECT SINHVIEN.MaSV, HoTen, MaLop, DiemHP, MaHP
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DIEMHP ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
WHERE DiemHP>5
2. SELECT SINHVIEN.MaSV, HoTen, MaLop, TenLopDiemHP,
MaHP
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DIEMHP ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
INNER JOIN DMLOP ON SINHVIEN.MaLop=DMLOP.MaLop
ORDER BY MaLop, HoTen ASC

```

3. SELECT SINHVIEN.MaSV, HoTen, MaLop, DiemHP, MaHP,
    Hocky
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DIEMHP ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
WHERE (DiemHP>=5 AND DiemHP<=7) AND HocKy='1'

4. SELECT MaSV, HoTen, SINHVIEN.MaLop, TenLop, MaKhoa
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DMLOP ON SINHVIEN.MaLop=DMLOP.MaLop
INNER JOIN DMNGANH ON DMNGANH.MaNganh=DMLOP.MaNganh
WHERE MaKhoa='CNTT'

```

BÀI TẬP TỰ GIẢI

Bài số 1:

1. Cho biết danh sách gồm MaKH, TenKH, NgaySinh, GioiTinh của khách hàng thành viên.
2. Cho biết danh sách gồm MaKH, TenKH, NgaySinh, GioiTinh của khách hàng nữ ở Quy Nhơn.
3. Cho biết danh sách gồm MaKH, TenKH, NgaySinh, GioiTinh của khách hàng VIP ở Quy Nhơn hoặc Tuy Phước.
4. Cho biết số lượng hoá đơn xuất vào tháng 8.
5. Cho biết danh sách các mặt hàng có giá bán từ 20 nghìn đến 50 nghìn.
6. Cho biết MaHD, MaH, SoLuong có số lượng bán >10.

• Kết nối 2 hay nhiều bảng

7. Cho biết MaHD, MaH, TenH, DonGia, SoLuong, ThanhTien của hoá đơn 001.
8. Cho biết MaHD, MaH, TenH, DonGia, SoLuong, ThanhTien có Thành tiền từ 1 triệu đến 2 triệu.
9. Cho biết thông tin khách hàng không mua hàng vào tháng 6.

10. Cho biết MaHD, NgayLapHD, MaHK, TenH, DonGia, SoLuong, ThanhTien bán vào tháng 6

11. Cho biết danh sách các mặt hàng đã bán được.

DẠNG 2: CÂU LỆNH TRUY VẤN CÓ PHÂN NHÓM

Bài số 1: Câu lệnh SQL có từ khoá GROUP BY không điều kiện.

1. Cho biết MaLop, TenLop, tổng số sinh viên của mỗi lớp.
2. Cho biết điểm trung bình chung của mỗi sinh viên, xuất ra bảng mới có tên DIEMTBC, biết rằng công thức tính DiemTBC như sau:

$$\text{DiemTBC} = \Sigma (\text{DiemHP} * \text{SoDvht}) / \Sigma (\text{SoDvht})$$

3. Cho biết điểm trung bình chung của mỗi sinh viên ở mỗi học kỳ.
4. Cho biết MaLop, TenLop, số lượng nam nữ theo từng lớp.

Lời giải:

1.

```
SELECT SINHVIEN.MaLop, TenLop, COUNT(Masv) AS Siso
FROM DMLOP INNER JOIN SINHVIEN ON
DMLOP.MaLop=SINHVIEN.MaLop
GROUP BY SINHVIEN.MaLop,TenLop
```
2.

```
SELECT MaSV, SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS DiemTBC
INTO DIEMTBC
FROM DMHOCPHAN
INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP
GROUP BY MaSV
```
3.

```
SELECT HocKy, MaSV, SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS
DiemTBC
FROM DMHOCPHAN
INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP
GROUP BY HocKy, MaSV
ORDER BY HocKy
```

```

4. SELECT SINHVIEN.MaLop,Tenlop,CASE  GioiTinh WHEN 0
    THEN N'Nữ' ELSE N'Nam' END AS GioiTinh, COUNT(MaSV)
    AS Soluong

    FROM DMLOP

    INNER JOIN SINHVIEN ON DMLOP.MaLop=SINHVIEN.MaLop

    GROUP BY SINHVIEN.MaLop,Tenlop,GioiTinh

    ORDER BY  SINHVIEN.MaLop

```

Bài số 2: Câu lệnh SQL có từ khoá GROUP BY với điều kiện lọc.

1. Cho biết điểm trung bình chung của mỗi sinh viên ở học kỳ 1.

$$\text{DiemTBC} = \sum (\text{DiemHP} * \text{SoDvht}) / \sum (\text{SoDvht})$$

2. Cho biết MaSV, HoTen, Số các học phần thiếu điểm (DiemHP<5) của mỗi sinh viên.

3. Đếm số sinh viên có điểm HP <5 của mỗi học phần.

4. Tính tổng số đơn vị học trình có điểm HP <5 của mỗi sinh viên.

Lời giải:

```

1. SELECT MaSV, SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS
    DiemTBC

    FROM DMHOCPHAN

    INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP

    WHERE HocKy='1'

    GROUP BY MaSV

2. SELECT SINHVIEN.MaSV, HoTen, COUNT(MaHP) AS SLuong

    FROM DIEMHP

    INNER JOIN  SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV

    INNER JOIN  DMHOCPHAN ON DIEM.MaHP=DMHOCPHAN.MaHP

    WHERE DiemHP<5

    GROUP BY SINHVIEN.MaSV, HoTen

3. SELECT MaHP, COUNT(MaSV) AS SL_SV_Thieu

    FROM  DIEMHP

```

```

WHERE DiemHP<5

GROUP BY MaHP

4. SELECT SINHVIEN.MaSV, Hoten, SUM(SoDVHT) AS
Tongdvht

FROM DIEMHP

INNER JOIN SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV

INNER JOIN DMHOCPHAN ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP

WHERE DiemHP<5

GROUP BY SINHVIEN.MaSV, HoTen

```

Bài số 3: Câu lệnh SQL có từ khoá GROUP BY với điều kiện nhóm.

1. Cho biết MaLop, TenLop có tổng số sinh viên >10.
2. Cho biết HoTen sinh viên có điểm Trung bình chung các học phần <3.
3. Cho biết HoTen sinh viên có ít nhất 2 học phần có điểm <5.
4. Cho biết HoTen sinh viên học TẤT CẢ các học phần ở ngành 140902.
5. Cho biết HoTen sinh viên học ít nhất 3 học phần mã '001', '002', '003'.

Lời giải:

```

1. SELECT SINHVIEN.MaLop, Tenlop, COUNT(MaSV) AS Siso
FROM DMLOP

INNER JOIN SINHVIEN ON DMLOP.MaLop=SINHVIEN.MaLop

GROUP BY SINHVIEN.MaLop, Tenlop

HAVING COUNT(MaSV)>10

2. SELECT MaSV, HoTen ,SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS
DiemTBC

FROM DMHOCPHAN

INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP

INNER JOIN SINHVIEN ON SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV

GROUP BY MaSV, HoTen

```

```

HAVING SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht)<3
3. SELECT SINHVIEN.MaSV,Hoten,COUNT(MaHP) AS Soluong
FROM DIEMHP
INNER JOIN SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
WHERE DiemHP<5
GROUP BY SINHVIEN.MaSV, HoTen
HAVING COUNT(MaHP)>=2
4. SELECT HoTen,COUNT(MaHP) AS Soluong
FROM DIEMHP
INNER JOIN SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
INNER JOIN DMLOP ON DMLOP.MaLop=SINHVIEN.MaLop
WHERE MaNganh='140902'
GROUP BY HoTen
HAVING COUNT(MaHP)=(SELECT COUNT(MaHP) FROM
DMHOCPHAN WHERE MaNganh='140902')
5. SELECT HoTen, COUNT(MaHP) AS Soluong
FROM DIEHP
INNER JOIN SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
WHERE MaHP IN ('001','002','003')
GROUP BY HoTen
HAVING COUNT(MaHP)>=3

```

Bài số 4: Câu lệnh SQL có từ khoá TOP.

1. Cho biết MaSV, HoTen sinh viên có điểm TBC cao nhất ở học kỳ 1.
2. Cho biết MaSV, HoTen sinh viên có số học phần điểm HP <5 nhiều nhất.
3. Cho biết MaHP, TenHP có số sinh viên điểm HP <5 nhiều nhất.

Lời giải:

```

1. SELECT TOP 1 SINHVIEN.MaSV, HoTen,
SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS DiemTBC

```

```

FROM DMHOCPHAN

INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP

INNER JOIN SINHVIEN ON SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV

WHERE HocKy='1'

GROUP BY SINHVIEN.MaSV, HoTen

ORDER BY SUM(DiemHP*Sodvht) / SUM(Sodvht) DESC

2. SELECT TOP 1 SINHVIEN.MaSV, HoTen,
COUNT(MaHP) AS 'So Hoc phan'

FROM DIEMHP

INNER JOIN SINHVIEN ON SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV

WHERE DiemHP<5

GROUP BY SINHVIEN.MaSV, HoTen

ORDER BY COUNT(MaHP) DESC

3. SELECT TOP 1 DMHOCPHAN.MaHP, TenHP,
COUNT(MaSV) AS 'So sinh vien'

FROM DMHOCPHAN

INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP

WHERE DiemHP<5

GROUP BY DMHOCPHAN.MaHP, TenHP

ORDER BY COUNT(MaSV) DESC

```

BÀI TẬP TỰ GIẢI:

1. Cho biết MaKH, TenKH, Tổng Thành tiền của từng khách hàng.
2. Cho biết MaKH, TenKH, Tổng Thành tiền của khách hàng VIP.
3. Cho biết MaKH, TenKH, Tổng Thành tiền của từng khách hàng có Tổng thành tiền mua được ≥ 20 triệu.
4. Cho biết MaH, TenH, Tổng số lượng của từng mặt hàng.
5. Cho biết MaHD, Tổng thành tiền của những hoá đơn có tổng thành tiền lớn hơn 5 triệu.

6. Cho biết hoá đơn bán ít nhất hai mặt hàng H001 và H002
7. Cho biết MaKH mua tất các các mặt hàng bán.
8. Đếm số hoá đơn của mỗi khách hàng.
9. Cho biết Cho biết MaHD, Tổng thành tiền, Khuyến mãi 5% cho những hoá đơn có tổng thành tiền lớn hơn 500 nghìn.
10. Cho biết thông tin khách hàng VIP có tổng thành tiền trong năm 2018 nhỏ hơn 20 triệu.
11. Cho biết hoá đơn có tổng trị giá lớn nhất gồm các thông tin: Số hoá đơn, ngày bán, tên khách hàng, địa chỉ khách hàng, tổng trị giá của hoá đơn.
12. Cho biết hoá đơn có tổng trị giá lớn nhất trong tháng 5/2000 gồm các thông tin: Số hoá đơn, ngày, tên khách hàng, địa chỉ khách hàng, tổng trị giá của hoá đơn.
13. Cho biết hoá đơn có tổng trị giá nhỏ nhất gồm các thông tin: Số hoá đơn, ngày, tên khách hàng, địa chỉ khách hàng, tổng trị giá của hoá đơn.
14. Cho biết các thông tin của khách hàng có số lượng hoá đơn mua hàng nhiều nhất.
15. Cho biết các thông tin của khách hàng có số lượng hàng mua nhiều nhất.
16. Cho biết các thông tin về các mặt hàng mà được bán trong nhiều hoá đơn nhất.
17. Cho biết các thông tin về các mặt hàng mà được bán nhiều nhất.

DẠNG 3: CÂU LỆNH TRUY VẤN VỚI CẤU TRÚC LỒNG NHAU

Bài số 1: Cấu trúc lồng nhau phủ định (KHÔNG, CHƯA).

1. Cho biết Họ tên sinh viên KHÔNG học học phần nào.
2. Cho biết Họ tên sinh viên CHƯA học học phần có mã '001'.
3. Cho biết Tên học phần KHÔNG có sinh viên điểm HP <5.
4. Cho biết Họ tên sinh viên KHÔNG có học phần điểm HP <5

Lời giải:

1.

```
SELECT MaSV, Hoten FROM SINHVIEN
WHERE MaSV NOT IN (SELECT MaSV FROM DIEMHP)
```
2.

```
SELECT MaSV, HoTen FROM SINHVIEN
WHERE MaSV NOT IN (SELECT MaSV FROM DIEMHP
WHERE MaHP='001')
```
3.

```
SELECT MaHP, TenHP FROM DMHOCPHAN
WHERE MaHP NOT IN (SELECT MaHP FROM DIEMHP
WHERE DiemHP<5)
```
4.

```
SELECT DISTINCT SINHVIEN.MaSV, HoTen
FROM SINHVIEN
WHERE SINHVIEN.MaSV NOT IN (SELECT DISTINCT MaSV
FROM DIEMHP WHERE DiemHP<5)
```

Bài số 2: Cấu trúc lồng nhau không kết nối.

1. Cho biết Tên lớp có sinh viên tên Hoa.
2. Cho biết HoTen sinh viên có điểm học phần '001' là <5.
3. Cho biết danh sách các học phần có số đơn vị học trình lớn hơn hoặc bằng số đơn vị học trình của học phần mã 001.

Lời giải:

1.

```
SELECT TenLop FROM DMLOP
WHERE MaLop IN (SELECT MaLop FROM SINHVIEN
WHERE HoTen LIKE N'% Hoa')
```
2.

```
SELECT HoTen FROM SINHVIEN
WHERE MaSV IN (SELECT MaSV FROM DIEMHP
WHERE DiemHP<5 AND MaHP='001')
```
3.

```
SELECT * FROM DMHOCPHAN
WHERE SoDvht>=(SELECT SoDvht FROM DMHOCPHAN
WHERE MaHP='001')
```

BÀI TẬP TỰ GIẢI

1. Cho biết MaH, TenH chưa được bán.
2. Cho biết thông tin khách hàng chưa mua hàng vào tháng 5
3. Cho biết thông tin mặt hàng chưa được bán vào tháng 2.
4. Cho biết TenKH có mua mặt hàng BÁNH.

DẠNG 4: CÂU LỆNH TRUY VẤN VỚI LƯỢNG TỪ ALL, ANY, EXISTS

Bài số 1: Lượng từ ALL

1. Cho biết HoTen sinh viên có DiemHP cao nhất.
2. Cho biết HoTen sinh viên có tuổi cao nhất.
3. Cho biết MaSV, HoTen sinh viên có điểm học phần mã '001' cao nhất.

Lời giải:

1.

```
SELECT SINHVIEN.MaSV, HoTen, MaHP, DiemHP
FROM DIEMHP
INNER JOIN SINHVIEN ON SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV
WHERE DiemHP >=ALL(SELECT DiemHP FROM DIEMHP )
```
2.

```
SELECT HoTen, YEAR(GETDATE())-YEAR(NgaySinh)
FROM SINHVIEN
WHERE YEAR(GETDATE())-YEAR(NgaySinh) >=
ALL (SELECT YEAR(GETDATE())-YEAR(NgaySinh)
FROM SINHVIEN)
```
3.

```
SELECT SINHVIEN.MaSV, HoTen
FROM DIEMHP
INNER JOIN SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
WHERE MaHP='001' AND DiemHP >=ALL(SELECT DiemHP
FROM DIEMHP WHERE
MaHP='001')
```

Bài số 2: Lượng từ ANY

1. Cho biết MaSV, MaHP có điểm HP lớn hơn bất kỳ các điểm HP của sinh viên mã '001'.
2. Cho biết sinh viên có điểm học phần nào đó lớn hơn gấp rưỡi điểm trung bình chung của sinh viên đó.

Lời giải:

1.

```
SELECT MaSV, MaHP FROM DIEMHP WHERE DiemHP
>ANY(SELECT DiemHP FROM DIEMHP WHERE MaSV='001')
```
2.

```
SELECT MaSV FROM DIEMTBC
WHERE DiemTBC*1.5 < ANY(SELECT DiemHP FROM DIEMHP
WHERE DIEMHP.MaSV=DIEMTBC.MaSV)
```

Chú ý: bảng DIEMTBC được tạo ra khi thực hiện lệnh GROUP BY sau:

```
SELECT MaSV SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS
DiemTBC
IN TO DIEMTBC
FROM DMHOCPHAN INNER JOIN DIEMHP ON
DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP
GROUP BY MaSV
```

Bài số 3: Lượng từ EXISTS

1. Cho biết MaSV, HoTen sinh viên đã ít nhất một lần học học phần nào đó.
2. Cho biết MaSV, HoTen sinh viên đã không học học phần nào.
3. Cho biết MaLop, TenLop đã không có sinh viên nào học.

Lời giải:

1.

```
SELECT MaSV, HoTen FROM SINHVIEN
WHERE EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP
WHERE SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV)
```

```

2. SELECT MaSV, HoTen FROM SINHVIEN
   WHERE NOT EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP
                      WHERE SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV)

3. SELECT MaLop, TenLop FROM DMLOP
   WHERE NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN
                      WHERE SINHVIEN.MaLop=DMLOP.MaLop)

```

DẠNG 5: CÂU LỆNH TRUY VẤN VỚI CẤU TRÚC TẬP HỢP

1. Cho biết MaSV đã học ít nhất một trong 2 học phần có mã là '001', '002'.
2. Cho biết MaSV chưa học học phần nào.
3. Cho biết Mã sinh viên học ít nhất hai học phần có mã '001' và '002'.

Lời giải:

```

1. SELECT MaSV FROM DIEMHP WHERE MaHP='001'
   UNION (SELECT MaSV FROM DIEMHP WHERE MaHP='002')

2. SELECT MaSV FROM SINHVIEN
   EXCEPT (SELECT MaSV FROM DIEMHP)

3. SELECT MaSV FROM DIEMHP WHERE MAHP='001'
   INTERSECT (SELECT MaSV FROM DIEMHP WHERE
              MAHP='002')

```

DẠNG 6: CÂU LỆNH BỔ SUNG, CẬP NHẬT, XOÁ DỮ LIỆU

Bài số 1: Lệnh INSERT bổ sung dữ liệu

1. Bổ sung một dòng dữ liệu cho bảng DMKHOA bộ giá trị sau:
(‘KT’, ‘Kế toán’).
2. Bổ sung một sinh viên cho bảng SINHVIEN (dữ liệu nào bất kỳ).
3. Bổ sung điểm học phần cho bảng DIEMHP (dữ liệu bất kỳ).

Lời giải:

```
1. INSERT INTO    KHOA (MaKhoa,TenKhoa) VALUES ( 'KT',N'Kế
    toán' )
```

Hoặc

```
INSERT INTO    KHOA VALUES ( 'KT', N'Kế toán', NULL)
```

```
2. INSERT INTO    SINHVIEN
```

```
VALUES ( '012', N'Nguyễn Văn Hoà', 'CT12', 'True',
    '12/02/1994', N'Quý Nhơn' )
```

```
3. INSERT INTO    DIEMHP VALUES ( '012', '001', 7)
```

Bài số 2: Lệnh DELETE xoá dữ liệu

1. Xóa những sinh viên có DTBC <3 (sinh viên buộc thôi học).
2. Xóa những sinh viên không học học phần nào.
3. Xóa khỏi bảng DMLOP những lớp không có sinh viên nào

Lời giải:

Trước hết hãy tính điểm TBC (trung bình chung) của mỗi sinh viên và xuất ra bảng DIEMTBC.

```
SELECT MaSV, SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS
    DiemTBC
    IN TO DIEMTBC
    FROM DMHOCPHAN
    INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP
    GROUP BY MaSV
```

```
1. DELETE FROM SINHVIEN
```

```
WHERE MaSV IN (SELECT MaSV FROM DIEMTBC
    WHERE DiemTBC<3)
```

```
2. DELETE FROM SINHVIEN
```

```
WHERE MaSV NOT IN (SELECT DISTINCT MaSV
    FROM DIEMHP)
```

```

3. DELETE FROM DMLOP
WHERE MaLop NOT IN (SELECT DISTINCT MaLop
FROM SINHVIEN)

```

Bài số 3: Lệnh UPDATE cập nhật dữ liệu

1. Thêm cột XepLoai, Cập nhật dữ liệu cột XepLoai theo yêu cầu sau:

Nếu DiemTBC >=8 thì xếp loại Giỏi, ngược lại

Nếu DiemTBC >=7 thì xếp loại Khá, ngược lại

Nếu DiemTBC >=5 thì xếp loại Trung bình, Ngược lại là yếu

2. Thêm cột XetLenLop, Cập nhật dữ liệu cho cột với yêu cầu sau:

Nếu DiemTBC >=5 thì được lên lớp, ngược lại

Nếu DiemTBC >=3 thì tạm ngừng tiến độ học tập

Ngược lại Buộc thôi học.

Lời giải:

Bảng DIEMTBC được tạo ra từ câu lệnh GROUP BY ở phần trên.

Thêm cột XepLoai, XepLenLop cho bảng DIEMTBC.

```
ALTER TABLE DIEMTBC ADD XepLoai nvarchar(10)
```

```
ALTER TABLE DIEMTBC ADD XetLenLop nvarchar(50)
```

```
UPDATE DIEMTBC SET XepLoai = CASE
```

```
    WHEN DiemTBC>=8 THEN N'Giỏi'
```

```
    WHEN DiemTBC>=7 THEN N'Khá'
```

```
    WHEN DiemTBC>=5 THEN N'Trung bình'
```

```
    ELSE N'Yếu'
```

```
END
```

```
1. UPDATE DIEMTBC SET XetLenLop= CASE
```

```
    WHEN DiemTBC >=5 THEN N'Được lên lớp'
```

```
    WHEN DiemTBC>=3 THEN N'Tạm ngừng tiến độ '
```

```
        ELSE N'Buộc thôi học'
```

```
END
```

CHƯƠNG 3: LẬP TRÌNH VỚI SQL

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Khai báo và sử dụng biến

Có 2 loại biến: Cục bộ và toàn cục

Biến cục bộ: là biến chỉ sử dụng trong đoạn chương trình khai báo nó như Query Batch, Stored Procedure, Function, chứa giá trị thuộc một kiểu nhất định.

Biến cục bộ được bắt đầu bằng 1 ký hiệu @

Khai báo:

DECLARE <@tên_biến> <Kiểu_dữ_liệu>, ...

Gán giá trị cho biến

SET @tên_biến = {giá_trị|biến|biểu_thức|SELECT ...}

Biến toàn cục: là biến được sử dụng bất kỳ đâu trong hệ thống. Trong SQL biến toàn cục là các biến hệ thống do SQL Server cung cấp.

SQL tự cập nhật giá trị cho các biến này, người sử dụng không thể gán giá trị trực tiếp cho biến này

Bản chất là 1 hàm (Function) và bắt đầu bằng ký tự @@

Một số biến toàn cục trong SQL

Tên biến	Ý nghĩa
@@ERROR	Mã số lỗi của câu lệnh T-SQL
@@FETCH_STATUS	Trạng thái truy cập Con trỏ: 0 nếu trạng thái truy cập thành công, -1 nếu không thành công

@@IDENTITY	Giá trị xác định (identity) được thêm vào
@@ROWCOUNT	Số lượng dòng của kết quả câu lệnh SQL
@@SERVERNAME	Tên của Server địa phương
@@TRANSCOUNT	Số lượng những giao dịch đang được mở
@@VERSION	Thông tin về phiên bản SQL Server đang dùng
@@CURSOR_ROWS	Số lượng các dòng dữ liệu của Con trỏ

2. Một số cấu trúc lệnh cơ bản

2.1. Cấu trúc IF...

Cú pháp:

IF <điều kiện>

Lệnh| Khối_lệnh 1

[ELSE Lệnh| Khối_lệnh]

Khối lệnh là một hoặc nhiều lệnh nằm trong cặp từ khóa BEGIN...END

Giải thích cấu trúc

Kiểm tra điều kiện, nếu điều kiện đúng thì thực hiện khối lệnh 1, ngược lại thực hiện khối lệnh 2 và kết thúc.

2.2. Cấu trúc CASE

Cú pháp: Có hai dạng

Dạng 1:CASE *Biểu_thức*WHEN *Giá_trị 1* Then
kết_quả 1[WHEN *Giá_trị 2* Then
Kết_quả 2

[...n]

[ELSE *kết_quả_khác*]

END

Dạng 2:

CASE

WHEN <*điều_kiện 1*>
THEN *kết_quả 1*WHEN <*điều_kiện 2*>
THEN *kết_quả 2*

[...n]

[ELSE *kết_quả_khác*]

END

Giải thích dạng 1:

Nếu biểu thức là giá trị 1 thì nhận kết quả 1 và kết thúc CASE, ngược lại nếu biểu thức là giá trị 2 thì nhận kết quả 2 và kết thúc CASE, ... , ngoài ra thì nhận kết quả khác và kết thúc CASE.

Giải thích dạng 2:

Kiểm tra điều kiện, nếu điều kiện 1 đúng thì nhận kết quả 1 và kết thúc CASE, ngược lại nếu điều kiện 2 đúng thì nhận kết quả 2 và kết thúc CASE, ..., ngoài ra nhận kết quả khác và kết thúc CASE.

2.3. Cấu trúc WHILE**Cú pháp****WHILE** <*điều_kiện*>

BEGIN

Lệnh | *Khởi_lệnh*

[BREAK]

[CONTINUE]

END

Có thể thêm *Break* và *Continue* trong khối lệnh của while

BREAK: thoát khỏi vòng WHILE hiện hành.

CONTINUE : trở lại đầu vòng WHILE , bỏ qua các lệnh sau đó

Giải thích cấu trúc

Kiểm tra điều kiện, nếu điều kiện đúng thì thực hiện khối lệnh, tiếp tục kiểm tra điều kiện, cho đến khi nào điều kiện sai thì thoát khỏi WHILE.

Để vòng lặp không bị vô hạn thì trong nhóm lệnh phải có lệnh thay đổi điều kiện và sau một số lần lặp thì điều kiện sẽ sai và kết thúc WHILE.

3. THỦ TỤC (Stored Procedure)

Thủ tục là một đối tượng trong hệ quản trị CSDL bao gồm các câu lệnh SQL, chúng được kết hợp lại với nhau thành một khối lệnh, dùng để thực hiện một số công việc nào đó như cập nhật, thêm mới, xóa, hiển thị, tính toán và có thể trả về các giá trị.

Thủ tục hệ thống: là những thủ tục do SQL cung cấp (tự nghiên cứu System Stored Procedures) tên có tiếp đầu ngữ *sp_*

Thủ tục người dùng: do người dùng tạo ra, để dễ dàng phân biệt chúng ta quy định tên thủ tục có tiếp đầu ngữ *usp_*

Tạo thủ tục:

CREATE PROCEDURE *<Tên thủ tục>*

Danh sách tham số vào

[Danh sách tham số ra <Output>]

AS

<Đoạn chương trình xử lý>

[RETURN *[giá trị trả về]* **]**

GO

Lưu ý:

Lệnh RETURN được sử dụng để kết thúc thủ tục và trả về giá trị là một số. Giá trị mặc định là RETURN 0 nghĩa là công việc thành công, quy ước RETURN -1 công việc không thành công.

Lời gọi thủ tục

EXECUTE tên_thủ_tục [danh_sách_các_đối_số]

Số lượng các đối số cũng như thứ tự của chúng phải phù hợp với số lượng và thứ tự của các tham số khi định nghĩa thủ tục.

Chỉnh sửa thủ tục

Thay từ khóa CREATE trong lệnh tạo thủ tục bằng từ khóa ALTER.

Xóa thủ tục

DROP PROCEDURE <Tên thủ tục>

Mã hóa thủ tục

Thủ tục sẽ được mã hoá nếu tùy chọn WITH ENCRYPTION được chỉ định. Nếu thủ tục đã được mã hoá, ta không thể xem được nội dung của thủ tục.

Thêm từ khóa WITH ENCRYPTION trong lệnh ALTER thủ tục.

Biên dịch lại thủ tục

Khi người sử dụng làm thay đổi tới những index của bảng. Stored Procedures phải được biên dịch lại (recompiled) để chấp nhận những thay đổi đó.

Thêm từ khóa WITH RECOMPILE trong lệnh ALTER thủ tục

4. HÀM (Function)

Hàm là một đối tượng trong hệ quản trị CSDL, tương tự như thủ tục. Điểm khác biệt giữa hàm và thủ tục là hàm trả về một giá trị. Giá trị trả về có thể là một bảng có được từ một câu truy vấn.

Hàm hệ thống: System Function.

Hàm người dùng: Do người dùng tạo ra gồm 3 dạng:

- Scalar_valued Function

Giá trị trả về là kiểu dữ liệu cơ sở (int, varchar, float, datetime...)

- Table_valued Function:

Giá trị trả về là một Table có được từ một câu truy vấn

- Aggregate Function:

Giá trị trả về là một bảng mà dữ liệu có được nhờ tích lũy dần sau một chuỗi thao tác xử lý và insert

Tạo hàm:

```
CREATE FUNCTION tên_hàm ([danh_sách_tham_số_vào])
RETURNS (kiểu_trả_về_của_hàm| Table)
AS
BEGIN
    Các_câu_lệnh_của_hàm
RETURN {Giá trị | Biến | Biểu thức | Câu lệnh truy vấn}
END
```

5. CON TRỎ (Cursor)

Là một cấu trúc dữ liệu, ánh xạ đến một danh sách gồm các dòng dữ liệu từ một kết quả truy vấn (SELECT), cho phép duyệt tuần tự các dòng dữ liệu và đọc giá trị từng dòng trong danh sách kết quả.

Định nghĩa Con trỏ

DECLARE <Tên Con trỏ> CURSOR

FOR <Câu lệnh Truy vấn SELECT>

CON trỏ là cấu trúc toàn cục, duyệt theo một chiều từ đầu đến cuối, nội dung của Con trỏ có thể thay đổi.

Kiểm tra tình trạng Con trỏ:

Biến hệ thống @@FETCH_STATUS

Cho biết lệnh fetch vừa thực hiện có thành công hay không. Là cơ sở để biết đã duyệt đến cuối danh sách hay chưa

Nếu @@FETCH_STATUS =0 thì thành công, Con trỏ đang ở vị trí dòng thỏa mãn điều kiện trong kết quả truy vấn.

Nếu @@FETCH_STATUS <>0 thì KHÔNG thành công, Con trỏ đang ở vị trí vượt qua dòng cuối cùng kết quả truy vấn.

Các bước sử dụng Con trỏ trong lập trình

B1. Định nghĩa CURSOR từ một kết quả SELECT

```
DECLARE <tên Con trỏ> CURSOR FOR <Câu lệnh SELECT>
```

B2. Mở Cursor:

```
OPEN <Ten Con trỏ> , Con trỏ tham chiếu đến dòng 0
```

B3. Truy cập đến các bản ghi

```
FETCH NEXT FROM <Cursor_name> INTO <ds biến>
```

B4. Kiểm tra có thành công không:

Nếu @@FETCH_STATUS = 0 thì xử lý lệnh, quay lại B3

Nếu @@FETCH_STATUS <> 0 thì sang B5

B5. Đóng Cursor:

```
CLOSE <Cursor_name>
```

B6. Xoá tham chiếu của Cursor:

```
DEALLOCATE <Cursor_name>
```

Sử dụng Con trỏ có thể đến vị trí một dòng nhất định trong tập kết quả.

6. Một số hàm cơ bản:

6.1. Các hàm toán học:

1. $ABS(x)$: Trị tuyệt đối của x .
 2. $SQRT(x)$: Căn bậc hai của x .
 3. $SQUARE(x)$: x bình phương.
 4. $POWER(y, x)$: y lũy thừa x .
 5. $LOG(x)$: Logarit của x .
 6. $EXP(x)$: Hàm mũ cơ số e của x .
 7. $SIGN(x)$: Lấy dấu của số x (-1: $x < 0$, 0: $x = 0$, +1: $x > 0$).
 8. $ROUND(x, n)$: Làm tròn tới n số thập phân.
 9. $CEILING(x)$: Số nguyên nhỏ nhất nhưng lớn hơn x .
 10. $FLOOR(x)$: Số nguyên lớn nhất nhưng nhỏ hơn x .
 11. ... và các hàm lượng giác: SIN, COS, TAN, ASIN, ACOS, ATAN
- ...

6.2. Các hàm xử lý chuỗi

1. $ASCII(ch)$: Mã ASCII của ký tự ch .
2. $CHAR(n)$: Ký tự có mã ASCII là n .
3. $LOWER(str)$: Trả về chuỗi chữ thường.
4. $UPPER(str)$: Trả về chuỗi in hoa.
5. $LTRIM(str)$: Trả về chuỗi không có dấu cách bên trái.
6. $RTRIM(str)$: Trả về chuỗi không có dấu cách bên phải.
7. $LEFT(str, n)$: Lấy n ký tự phía trái của dãy str .
8. $RIGHT(str, n)$: Lấy n ký tự phía phải của dãy str .

9. SUBSTRING(*str*, *start*, *n*): Lấy *n* ký tự của dãy *str* kể từ vị trí *start* trong dãy.

10. REPLACE(*str1*, *str2*, *str3*): thay thế tất cả *str2* trong *str1* bằng *str3*.

11. STUFF(*str1*, *start*, *n*, *str2*): Thay thế *n* ký tự trong *str1* từ vị trí *start* bằng chuỗi *str2*.

12. STR(*x*, *len* [, *Dec*]): Chuyển số *x* thành chuỗi.

6.3. Hàm xử lý ngày tháng

1. GETDATE(): Cho ngày tháng năm hiện tại.

2. DAY(*dd*): Cho số thứ tự ngày trong tháng của *dd*.

3. MONTH(*dd*): Cho số thứ tự tháng trong năm của *dd*.

4. YEAR(*dd*): Cho năm của biểu thức ngày *dd*.

6.4. Hàm chuyển đổi kiểu dữ liệu

1. CAST (biểu_thức AS kiểu_dữ_liệu)

Chuyển đổi giá trị của biểu thức sang kiểu được chỉ định.

2. CONVERT(kiểu_dữ_liệu, biểu_thức [,kiểu_chuyển_đổi])

Hàm có chức năng chuyển đổi giá trị của biểu thức sang kiểu dữ liệu được chỉ định. Tham số *kiểu_chuyển_đổi* là một giá trị số thường được sử dụng khi chuyển đổi giá trị kiểu ngày sang kiểu chuỗi nhằm qui định khuôn dạng dữ liệu được hiển thị và được qui định như sau:

Kiểu chuyển đổi

101	mm/dd/yy
102	yy.mm.dd
103	dd/mm/yy

B. PHÂN LOẠI BÀI TẬP

DẠNG 1: HÀM

Bài số 1: Viết hàm xếp loại dựa vào điểm

```
CREATE FUNCTION XEPLOAI
(@Diem numeric(4,1)) RETURNS nvarchar(10)
AS
BEGIN
    DECLARE @x1 nvarchar(10)
    SET @x1=CASE
        WHEN @Diem>=8 THEN N'Giỏi'
        WHEN @Diem>=7 THEN N'Khá'
        WHEN @Diem>=5 THEN N'Trung bình'
        ELSE N'Yếu'
    END
    RETURN @x1
END
```

Ứng dụng:

Hiển thị danh sách gồm: MaSV, DiemTBC, Xếp Loại của mỗi sinh viên và xuất ra bảng mới tên là DIEMTBC.

```
SELECT MaSV, SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS
DiemTBC,
dbo.XEPLOAI(SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS 'Xếp
loại'
IN TO DIEMTBC

FROM DMHOCPHAN INNER JOIN DIEMHP ON
DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP

GROUP BY MaSV
```

Bài số 2: Viết hàm tách tên từ chuỗi Họ tên

```
CREATE FUNCTION TACHTEN(@ht nvarchar(30))
```



```

RETURNS    nvarchar(10)

AS

BEGIN

    DECLARE    @ten varchar(10), @L int, @i int, @j
               int, @kt varchar(10)

    SET @L=LEN(@ht)

    SET @i=1

    WHILE    @i<=@L

    BEGIN

        SET @kt=SUBSTRING(@ht,@i,1)

        IF @kt=' '    SET    @j=@i

        SET @i=@i+1

    END

    SET @ten=SUBSTRING(@ht,@j+1,10)

RETURN    @ten

END

```

Ứng dụng

Hiện thị danh sách sinh viên gồm: MaSV, HoTen, MaLop, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh (Nam, Nữ) được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên MaLop, Tên sinh viên.

```

SELECT MaSV, HoTen, MaLop,
CONVERT(varchar(10),NgaySinh,103) AS NgaySinh, CASE
GioiTinh WHEN 1 THEN N'Nam' ELSE N'Nữ' END AS
GioiTinh, YEAR(Ngaysinh) AS Namsinh

FROM    SINHVIEN

ORDER BY MaLop, dbo.TACHTEN(HoTen) ASC

```

Bài số 3: Viết hàm đọc điểm nguyên ra thành chữ tương ứng

Lời giải

```

CREATE FUNCTION DOCDIEMNGUYEN(@diem int)

```

```

RETURNS    nvarchar(10)

AS

BEGIN

    DECLARE    @diemChu nvarchar(10)

    SET @diemChu=CASE

        WHEN @diem=1 THEN N'Một'

        WHEN @diem=2 THEN N'Hai'

        WHEN @diem=3 THEN N'Ba'

        WHEN @diem=4 THEN N'Bốn'

        WHEN @diem=5 THEN N'Năm'

        WHEN @diem=6 THEN N'Sáu'

        WHEN @diem=7 THEN N'Bảy'

        WHEN @diem=8 THEN N'Tám'

        WHEN @diem=9 THEN N'Chín'

        WHEN @diem=10 THEN N'Mười'

    END

    RETURN    @diemchu

```

- *Cách khác*

```

CREATE    FUNCTION    DOCDIEMNGUYEN(@Diem int)

RETURNS    nvarchar(20)

AS

BEGIN

    DECLARE    @ChuSo nvarchar(60), @KetQua

    nvarchar(20)

    SET @ChuSo=N'Không,Một ,Hai ,Ba ,Bốn ,Năm

    ,Sáu ,Bảy ,Tám ,Chín ,Mười '

    SET @KetQua=SUBSTRING(@ChuSo, @Diem*6+1,5)

    RETURN    @KetQua

END

```

Chú ý: Đảm bảo mỗi chữ số có độ dài là 5

Bài số 4: Viết hàm đọc điểm 1 chữ số thập phân ra thành chữ tương ứng

Lời giải:

```
CREATE FUNCTION DOC_DIEMTP(@Diemtp numeric(4,1))
RETURNS nvarchar(20)
AS
BEGIN
    DECLARE @pn tinyint, @ptp tinyint, @kq nvarchar(20)
    SET @pn=FLOOR(@Diemtp)
    SET @ptp=(@Diemtp*10)%10
    SET @kq=dbo.DOCDIEMNGUYEN(@pn)+N' phẩy
        '+dbo.DOCDIEMNGUYEN(@ptp)
    RETURN @kq
END
```

Ứng dụng:

Hiển thị danh sách gồm MaSV, HoTen, MaHP, DiemHP, Điểm chữ.

```
SELECT MaSV, HoTen, MaHP, DiemHP,
dbo.DOC_DIEMTP(DiemHP) AS 'Điểm chữ'
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DIEMHP ON SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV
```

Bài số 4: Các dạng hàm liên quan đến tính toán trong CSDL

1. Viết hàm tính điểm trung bình chung của sinh viên có mã chỉ định ở học kỳ bất kỳ.
2. Viết hàm tính tổng số đơn vị học trình của các học phần điểm <5 của sinh viên có mã chỉ định.
3. Viết hàm đếm số sinh viên có điểm HP <5 của học phần chỉ định.
4. Viết hàm đếm số học phần có điểm HP <5 của sinh viên chỉ định.

Lời giải:

```
1. CREATE FUNCTION DIEM_SV(@MaSV varchar(11),@HocKy
    char(2)) RETURNS numeric(4,1)
    BEGIN
        DECLARE @DiemTBC numeric(4,1)
        IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP WHERE
MaSV=@MaSV)
            RETURN 0
        ELSE
            SET @DiemTBC=(
                SELECT SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht)
                FROM DMHOCPHAN
                INNER JOIN DIEMHP ON DMHOCPHAN.MaHP=DIEMHP.MaHP
                WHERE HocKy=@HocKy AND MaSV=@MaSV)
            RETURN @DiemTBC
        END
```

Thực hiện hàm

```
PRINT dbo.DIEM_SV('001',1)
SELECT MaSV, HoTen, dbo.DIEM_SV(MaSV,1) FROM SINHVIEN
```

```
2. CREATE FUNCTION HocTrinh_SV(@MaSV varchar(11))
    RETURNS int
    BEGIN
        DECLARE @HocTrinh int
        IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP WHERE MaSV=@MaSV)
            RETURN 0
        SET @HocTrinh=(SELECT SUM(SoDVHT)
            FROM DIEMHP
            INNER JOIN DMHOCPHAN ON DIEMHP.MaHP=DMHOCPHAN.MaHP
            WHERE DiemHP<5 AND MaSV=@MaSV )
```

```

RETURN @HocTrinh

END

CREATE FUNCTION DEM_SV(@MaHP varchar(11)) RETURNS
int
BEGIN
DECLARE @SoSinhVien int
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP WHERE MaHP=@MaHP)
RETURN 0
ELSE
SET @ SoSinhVien =(SELECT COUNT(MaSV)
FROM DIEMHP
WHERE DiemHP<5 AND MaHP=@MaHP )
RETURN @SoSinhVien
END

```

```

3. CREATE FUNCTION DEM_HP(@MaSV varchar(11))
RETURNS int
BEGIN
DECLARE @SoHocPhan numeric(4,1)
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP WHERE MaSV=@MaSV)
RETURN 0
ELSE
SET @SoHocPhan =( SELECT COUNT(MaHP)
FROM DIEMHP
WHERE DiemHP<5 AND MaSV=@MaSV)
RETURN @SoHocPhan
END

```

BÀI TẬP TỰ GIẢI:

1. Viết hàm TACHHODEM dùng để tách họ đệm từ chuỗi Họ tên.

Chẳng hạn: Nguyễn Thị Thuý -> Nguyễn Thị

2. Viết hàm TACHHO dùng để tách họ từ chuỗi Họ tên,
Chẳng hạn: Nguyễn Thị Thuỳ -> Nguyễn
3. Viết hàm đọc số có 3 chữ số thành chữ tương ứng
4. Viết hàm đọc số có 12 chữ số thành chữ tương ứng.
5. Viết hàm tính doanh thu của năm chỉ định
6. Viết hàm tính doanh thu của tháng chỉ định
7. Viết hàm tính doanh thu của khách hàng chỉ định
8. Viết hàm tính tổng số lượng bán được cho từng mặt hàng chỉ định và tháng chỉ định, nếu tháng không nhập vào tức là tính tất cả các tháng.

DẠNG 2: THỦTỤC

DẠNG BÀI 1: Tạo thủ tục cập nhật, bổ sung, xóa dữ liệu.

Bài số 1:

Viết chương trình tính điểm trung bình chung theo từng học kỳ với mã lớp chỉ định.

Lời giải

```
CREATE PROCEDURE TinhDTBC
@HocKy char(3), @MaLop varchar(10)
AS
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN WHERE
MaLop=@MaLop)
BEGIN
PRINT N'Lớp này không có sinh viên'
RETURN -1
END
SELECT HocKy, SINHVIEN.MaSV, HoTen,
SUM(DiemHP*Sodvht)/SUM(Sodvht) AS diemTBC
FROM DIEMHP
```

```

INNER JOIN  DMHOCPHAN  ON DIEMHP.MaHP=DMHOCPHAN.MAHP
INNER JOIN  SINHVIEN  ON SINHVIEN.MaSV=DIEMHP.MaSV
WHERE MaLop=@MaLop AND HocKy=@HocKy
GROUP BY HocKy, SINHVIEN.MaSV, HoTen
ORDER BY HocKy
GO

```

Thực hiện gọi thủ tục

```
EXEC  TinhDTBC '1', 'CT12'
```

Bài số 2: Tạo thủ tục bổ sung dữ liệu cho bảng SINHVIEN.

Lời giải:

```

CREATE PROCEDURE  INSERT_SINHVIEN
@MaSV varchar(11), @HoTen nvarchar(30), @MaLop
varchar(5), @GioiTinh bit, @NgàySinh  datetime,
@DiaChi  nvarchar(4)
AS
BEGIN
    IF EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN WHERE
MaSV=@MaSV)
        BEGIN
            PRINT N'Sinh viên này đã có, nhập mã khác'
            RETURN  -1
        END
    IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP
                    WHERE MaLop=@MaLop)
        BEGIN
            PRINT N'Lop này không có trong danh mục'
            RETURN  -1
        END
    INSERT INTO  SINHVIEN

```

```
VALUES (@MaSV, @HoTen, @MaLop, @GioiTinh,
@NgaySinh, @DiaChi)

END
```

Thực hiện gọi thủ tục

```
EXEC INSERT_SINHVIEN
```

```
'012',N'Nguyễn Văn Thanh','CT12','True','12/12/1989',N'Quy
Nhon'
```

Bài số 3: Tạo thủ tục bổ sung dữ liệu cho bảng DIEMHP.

```
CREATE PROCEDURE INSERT_DIEM
@MaSV varchar(11), @MaHP varchar(5), @DiemHP
numeric(4,1)
as
BEGIN
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN
WHERE MaSV=@MaSV)
BEGIN
PRINT N'Sinh viên này không tồn tại'
RETURN -1
END
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMHOCPHAN
WHERE MaHP=@MaHP)
BEGIN
PRINT N'Học phần này không có trong danh mục'
RETURN -1
END
IF EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP
WHERE MaHP=@MaHP AND MaSV=@MaSV)
BEGIN
PRINT N'Sinh viên này đã học học phần này'
RETURN -1
```



```

END

INSERT INTO DIEMHP values (@MaSV,@MaHP,@DiemHP)

END

```

Thực hiện gọi thủ tục

```
EXECUTE INSERT_Diem '010','004',8.7
```

Bài số 4: Viết thủ tục xóa sinh viên có mã chỉ định.

```

CREATE PROCEDURE DELETE_SINHVIEN
@MaSV varchar(11)
as
BEGIN
    IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN
                    WHERE MaSV=@MaSV)
    BEGIN
        PRINT N'Sinh viên này không có'
        RETURN -1
    END

    DELETE FROM SINHVIEN WHERE MaSV=@MaSV
    PRINT N'Xóa thành công'
END

```

Bài số 5: Cập nhật lại điểm có mã chỉ định.

```

CREATE PROCEDURE UpDate_DIEM
@MaSV varchar(11), @MaHP varchar(5), @DiemHP
numeric(4,1)
as
BEGIN
    IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN
                    WHERE MaSV=@MaSV)
    BEGIN
        PRINT N'Sinh viên này không tồn tại'
    END

```

```

RETURN    -1

END

IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMHOCPHAN
                WHERE MaHP=@MaHP)

BEGIN

PRINT N'Học phần này không có trong danh mục'

RETURN    -1

END

UPDATE DIEMHP SET DiemHP=@DiemHP
WHERE MaSV=@MaSV AND MaHP=@maHP

END

Thực hiện gọi thủ tục

EXECUTE UPDATE_Diem '010','004',4

```

Bài số 6: Cập nhật lại dữ liệu cho khoa có mã chỉ định.

```

CREATE PROCEDURE UpDate_KHOA

@MaKhoa varchar(5),@MaKhoaMoi varchar(5), @TenKhoa
nvarchar(30)

AS

BEGIN

    IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMKHOA
                    WHERE MaKhoa=@MaKhoa)

        BEGIN

            PRINT N'Khoa này không tồn tại'

            RETURN    -1

        END

    UPDATE DMKHOA SET MaKhoa=@MaKhoaMoi, TenKhoa=@TenKhoa
    WHERE MaKhoa=@MaKhoa

END

```

Bài số 7: Viết đoạn chương trình phân lớp thành 2 lớp A,B với điều kiện là: Nếu Mã sinh viên là số lẻ thì là lớp A, nếu Mã sinh viên là chẵn thì là lớp B

Lời giải

Thêm cột PhanLop vào bảng SINHVIEN

```
ALTER TABLE SINHVIEN
```

```
ADD PhanLop varchar(5)
```

```
CREATE PROCEDURE Phan2lop
```

```
@MaLop varchar(10)
```

```
AS
```

```
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN
```

```
WHERE MaLop=@MaLop)
```

```
BEGIN
```

```
PRINT N'Lớp này không có sinh viên'
```

```
RETURN -1
```

```
END
```

```
UPDATE SINHVIEN SET PhanLop=RTRIM(MaLop)+'A'
```

```
WHERE RTRIM(MaSV)%2=1 AND MaLop=@MaLop
```

```
UPDATE SINHVIEN SET PhanLop=RTRIM(MaLop)+'B'
```

```
WHERE RTRIM(MaSV)%2=0 AND MaLop=@MaLop
```

Bài số 8: Viết đoạn chương trình phân lớp thành A,B,C,D,.. bất kỳ với số lượng lớp chỉ định. Phân lớp được quy định như sau:

- Nếu Mã sinh viên chia cho số lớp dư 0 là lớp 'A'
- Nếu Mã sinh viên chia cho số lớp dư 1 là lớp 'B'
-

Lời giải:

```
CREATE PROCEDURE Phanlop
```

```
@solop int, @MaLop varchar(10)
```

```
AS
```

```

IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN WHERE
MaLop=@MaLop)

BEGIN

    PRINT N'Lớp này không có sinh viên'

    RETURN -1

END

DECLARE @chuoi varchar(5),@i int

SET @chuoi='ABCDEFGH'

SET @i=1

WHILE @i<=@solop

BEGIN

    UPDATE SINHVIEN SET

    PhanLop=RTRIM(MaLop)+SUBSTRING(@chuoi,@i,1)

    WHERE RTRIM(MaSV)%@solop=@i-1 AND MaLop=@MaLop

    SET @i=@i+1

END

GO

```

DẠNG BÀI 2: Tạo thủ tục hiển thị dữ liệu với các điều kiện chỉ định.

Bài toán 1:

Tạo thủ tục: Hiển thị danh sách gồm MaSV, HoTen, , MaLop, DiemHP, MaHP của những sinh viên có DiemHP nhỏ hơn số chỉ định, nếu không có thì hiển thị thông báo không có sinh viên nào.

Lời giải

```

CREATE PROCEDURE HIENTHI_Diem

@DiemHP varchar(5)

AS

IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DIEMHP

                WHERE DiemHP < @DiemHP)

    PRINT N'không có sinh viên nào'

```

```

ELSE

SELECT SINHVIEN.MaSV, HoTen, MaLop, MaHP, DiemHP

FROM DIEMHP

INNER JOIN SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV = SINHVIEN.MaSV

WHERE DIEMHP.DiemHP < @DiemHP

GO

```

- *Thực hiện gọi thủ tục*

```
EXCE HIEN THI_Diem 5
```

Bài toán 2:

Tạo thủ tục: Hiển thị Họ tên sinh viên CHƯA học học phần có mã chỉ định, Kiểm tra Mã học phần chỉ định có trong danh mục không, Nếu không có thì hiển thị thông báo không có học phần này.

Lời giải:

```

CREATE PROCEDURE HIEN THI_MaHP

@MaHP varchar(5)

AS

IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMHOC PHAN

                WHERE MaHp=@MaHP)

    PRINT N'Không có học phần này'

ELSE

SELECT HoTen FROM SINHVIEN

WHERE MaSV NOT IN (SELECT MaSV FROM DIEMHP

                   WHERE MaHp=@MaHP)

GO

```

Thực hiện thủ tục

```
EXCE HIEN THI_MaHP '001'
```

Bài toán 3:

Tạo thủ tục: Hiển thị danh sách gồm: MaSV, HoTen, MaLop, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh (Nam, Nữ), Tuổi của những sinh viên có tuổi trong khoảng chỉ định. Nếu không có thì hiển thị thông báo không có sinh viên nào

Lời giải:

```
CREATE PROCEDURE HIENTHI_Tuoi
@tuoi1 tinyint, @tuoi2 tinyint
AS
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN WHERE
YEAR(GETDATE())-YEAR(Ngaysinh) BETWEEN @tuoi1 AND
@tuoi2)
PRINT 'không có sinh viên nào'
ELSE
SELECT
MaSV, HoTen, MaLop, CONVERT(char(10), NgaySinh, 103),
CASE gioitinh WHEN 0 THEN N'Nữ' ELSE N'Nam' END,
YEAR(GETDATE())-YEAR(Ngaysinh) AS 'Tuổi'
FROM SINHVIEN
WHERE YEAR(GETDATE())-YEAR(Ngaysinh)
BETWEEN @tuoi1 AND @tuoi2
GO
```

- *Thực hiện gọi thủ tục*

EXECUTE HIENTHI_tuoi 30,40

Bài toán 4:

Tạo thủ tục: Cho biết MaKhoa, Tên Khoa, tổng số sinh viên của Khoa chỉ định. Kiểm tra điều kiện Mã khoa có trong bảng danh mục không.

Lời giải:

```
CREATE PROCEDURE HIENTHI_KHOA
```

```

@MaKhoa varchar(6)

AS

IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP
                WHERE MaKhoa=@MaKhoa)

BEGIN

    PRINT N'Khoa này không có sinh viên nào'

    RETURN -1

END

SELECT DMKHOA.MaKhoa,TenKhoa,
COUNT(SINHVIEN.MaSV) AS 'số lượng'
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DMLOP ON DMLOP.MaLop=SINHVIEN.MaLop
INNER JOIN DMNGANH ON DMNGANH.MaNganh=DMLOP.MaNganh
INNER JOIN DMKHOA ON DMKHOA.MaKhoa=DMNGANH.MaKhoa
WHERE DMKHOA.MaKhoa=@MaKhoa

GROUP BY DMKHOA.MaKhoa,TenKhoa

GO

```

Bài toán 5:

Tạo thủ tục: Hiển thị MaLop,TenLop, Tổng số SV mỗi lớp của khoa có mã chỉ định, Kiểm tra điều kiện MaKhoa có trong bảng Danh mục không, Nếu không có thì hiển thị thông báo Không có lớp này.

Lời giải

```

CREATE PROCEDURE HIENTHI_KHOA2
@MaKhoa varchar(6)

AS

IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMKHOA
                WHERE MaKhoa=@MaKhoa)

BEGIN

    PRINT N'Không có lớp này'

    RETURN -1

```

```

END

SELECT DMLOP.MaLop, TenLop, COUNT (MaSV) AS SoLuong
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DMLOP ON SINHVIEN.MaLop=DMLOP.MaLop
INNER JOIN DMNGANH ON DMNGANH.MaNganh=DMLOP.MaNganh
WHERE MaKhoa=@MaKhoa
GROUP BY DMLOP.MaLop, TenLop
GO

```

- Thực hiện gọi thủ tục

```
EXECUTE HIENTHI_KHOA2 'CNTT'
```

Bài toán 6:

Tạo thủ tục: Tính điểm trung bình chung từng học kỳ theo từng sinh viên của lớp có mã chỉ định.

Lời giải

```

CREATE PROCEDURE HIENTHI_DTBC
@MaLop varchar(5)
AS
SELECT DIEMHP.MaSV, HocKy,
SUM(DiemHP*SoDvht)/SUM(SoDvht) AS 'Điểm TBC'
FROM DIEMHP
INNER JOIN DMHOCPHAN ON DIEMHP.MaHP=DMHOCPHAN.MaHP
INNER JOIN SINHVIEN ON DIEMHP.MaSV=SINHVIEN.MaSV
WHERE MaLop=@MaLop
GROUP BY DIEMHP.MaSV, HocKy
GO

```

Thực hiện gọi thủ tục

```
EXECUTE HIENTHI_DTBC 'TH11'
```


Bài toán 7.

Tạo thủ tục: Hiển thị danh sách gồm: MaSV, HoTen, MaLop, MaKhoa, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh (Nam, Nữ) của những sinh viên ở Khoa có mã chỉ định, Nếu không có thì hiển thị thông báo Không có sinh viên nào.

Lời giải

```
CREATE PROCEDURE HIENTHI_KHOA3
@MaKhoa varchar(10)
AS
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMNGANH WHERE MaKhoa=@MaKhoa)
    PRINT N'Khoa này không có trong danh mục'
ELSE
    SELECT MaSV, HoTen, DMLOP.MaLop,
    CASE GioiTinh WHEN 1 THEN N'Nam' ELSE N'Nữ' END AS
    GioiTinh,
    CONVERT (char(10),ngaysinh,103) AS NgaySinh
    FROM SINHVIEN
    INNER JOIN DMLOP ON SINHVIEN.MaLop=DMLOP.MaLop
    INNER JOIN DMNGANH ON DMNGANH.MaNganh=DMLOP.MaNganh
    WHERE MaKhoa=@MaKhoa
GO
```

- Thực hiện gọi thủ tục

```
EXECUTE HIENTHI_KHOA3 'CNTT'
```

Bài toán 8:

Tạo thủ tục: Cho biết Hoten sinh viên KHÔNG có điểm HP <5 ở lớp có mã chỉ định, Kiểm tra Mã lớp chỉ định có trong danh mục không, Nếu không thì hiển thị thông báo.

Lời giải

```
CREATE PROCEDURE KIEMTRA_LOP
```

```

@MaLop varchar(6)
AS
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP WHERE MaLop=@MaLop)
    PRINT N'Lớp này không có trong danh mục'
ELSE
    SELECT MaSV, HoTen FROM SINHVIEN
    WHERE MaLop=@MaLop
    AND MaSV NOT IN(SELECT MaSV FROM DIEMHP
                     WHERE DiemHP<5)
GO

```

- Thực hiện gọi thủ tục

```
EXECUTE KIEMTRA_LOP 'CT12'
```

Bài toán 9:

Tạo thủ tục: Hiển thị danh sách gồm: MaSV, HoTen, MaLop, NgaySinh (dd/mm/yyyy), GioiTinh(Nam, Nữ), của những sinh viên học lớp có mã chỉ định. Kiểm tra MaLop chỉ định có tồn tại trong bảng không, nếu không có thì hiển thị thông báo Không có lớp đó.

Lời giải

```

CREATE PROCEDURE GETALL_SINHVIEN
@MaLop varchar(5)
AS
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM SINHVIEN
               WHERE MaLop=@ MaLop)
    PRINT N'Lớp đó không có trong danh mục'
ELSE
    SELECT MaSV, HoTen, MaLop,
    CASE GioiTinh WHEN 1 THEN N'Nam' ELSE N'Nữ' END,
    CONVERT(char(10), NgaySinh,103)
    FROM SINHVIEN

```

```
WHERE MaLop=@MaLop
GO
```

- Thực hiện gọi thủ tục

```
EXECUTE GETALL_SINHVIEN 'CT12'
```

BÀI TẬP TỰ GIẢI

1. Hiển thị danh các khách hàng đã mua hàng trong ngày chỉ định (ngày là tham số truyền vào)
2. Hiển thị danh sách 5 khách hàng có tổng trị giá các đơn hàng lớn nhất.
3. Hiển thị danh sách 10 mặt hàng có số lượng bán lớn nhất.
4. Cập nhật cột Khuyến mãi như sau: Khuyến mãi 5% thành tiền nếu SoLuong >100, 10% thành tiền nếu SoLuong >500.
5. Tính trị giá cho mỗi hoá đơn.
6. Cập nhật cho cột Loại khách hàng: là VIP nếu tổng thành tiền trong năm lớn hơn hoặc bằng 20 triệu.

DẠNG 3: CON TRỎ

Bài số 1: Tạo thủ tục đánh Số báo danh theo từng lớp chỉ định.

Trước hết thêm cột SBD vào bảng SINHVIEN

```
ALTER TABLE SINHVIEN
ADD SBD varchar(4)
```

Lời giải

```
CREATE PROCEDURE DanhSBD
@MaLop varchar(5)
AS
DECLARE cur_SBD CURSOR
FOR SELECT MaSV
```

```

FROM SINHVIEN WHERE MaLop=@MaLop
ORDER BY MaLop, dbo.TACHTEN(HoTen)
OPEN cur_SBD
DECLARE @MaSV varchar(5),@i int
FETCH NEXT FROM cur_SBD INTO @MaSV
SET @i=1
WHILE @@fetch_status = 0
BEGIN
    UPDATE SINHVIEN SET
    SBD=RIGHT('0000'+LTRIM(STR(@i)),4)
    WHERE MaSV=@MaSV
    FETCH NEXT FROM cur_SBD INTO @MaSV
    SET @i=@i+1
END
CLOSE cur_SBD
DEALLOCATE cur_SBD
Go

```

Bài số 2: Tạo thủ tục đánh số báo danh tự động

khi sang lớp mới thì SBD đánh lại từ đầu.

Chú ý: Lớp gồm những sinh viên cùng ngành học và khoá học (khác với cột PhanLop).

Lời giải

```

CREATE PROCEDURE DanhSBD_Lop
AS
DECLARE cur_SBD CURSOR
FOR SELECT MaSV, MaLop
FROM SINHVIEN ORDER BY MaLop, dbo.TACHTEN(HoTen)
OPEN cur_SBD
DECLARE @MaSV varchar(5),@MaLop varchar(5),@i int

```

```

DECLARE @Lop varchar(5)
FETCH NEXT FROM cur_SBD INTO @MaSV,@MaLop
WHILE @@fetch_status = 0
BEGIN
    SET @Lop=@MaLop
    SET @i=1
    WHILE @MaLop=@Lop AND @@fetch_status = 0
    BEGIN
        UPDATE SINHVIEN
        SET SBD=RIGHT('0000'+LTRIM(STR(@i)),4)
        WHERE MaSV=@MaSV
        FETCH NEXT FROM cur_SBD INTO @MaSV,@MaLop
        SET @i=@i+1
    END
END
CLOSE cur_SBD
DEALLOCATE cur_SBD
GO

```

Bài số 3: Tạo thủ tục cập nhật mã thẻ sinh viên với công thức như sau:

MaThe = Năm nhập học (2 chữ số) + Mã Ngành (6 chữ số) + Số thứ tự

Lời giải:

```

CREATE PROCEDURE DanhTheSV
@MaNganh varchar(10), @NamNhapHoc char(4)
AS
DECLARE cur_MaSV CURSOR
FOR SELECT MaSV, MaNganh, NamNhaphoc
FROM SINHVIEN
INNER JOIN DMLOP ON SINHVIEN.MaLop=DMLOP.MaLop

```

```

WHERE MaNganh=@MaNganh AND NamNhapHoc=@NamNhapHoc

ORDER BY dbo.TACHTEN(HoTen)

DECLARE @MaSV varchar(5), 65  it

FETCH NEXT FROM cur_MaSV INTO
@MaSV, @MaNganh, @NamNhapHoc

SET @i=1

WHILE @@fetch_status = 0

BEGIN

UPDATE SINHVIEN

SET @MaThe=RIGHT(@NamNhapHoc,2)+RTRIM(@MaNganh)
+RIGHT('000'+LTRIM(STR(@i)),3)

WHERE MaSV=@MaSV

FETCH NEXT FROM cur_MaSV

INTO @MaSV, @MaNganh, @NamNhapHoc

SET @i=@i+1

END

CLOSE cur_MaSV

DEALLOCATE cur_MaSV

GO

```

*** Thực hiện gọi thủ tục**

```
EXECUTE DanhTheSV '480202',2012
```

Bài số 4: Viết thủ tục phân lớp theo yêu cầu khác nhau

1. Phân thành 2 lớp A,B với tỉ lệ nam, nữ như nhau, Mã lớp là tham số truyền vào chỉ định.
2. Phân lớp với số lượng lớp chỉ định và tỉ lệ nam, nữ như nhau. Mã lớp và số lượng là 2 tham số truyền vào chỉ định.

Ghi chú: tạo thêm cột PhanLop varchar(5)

```

ALTER TABLE SINHVIEN

ADD PhanLop varchar(5)

```

Lời giải 1:

```
CREATE PROCEDURE PhanLop
@MaLop varchar(6)
AS
DECLARE cur_phanlop CURSOR
FOR SELECT MaSV FROM SINHVIEN WHERE MaLop=@MaLop
ORDER BY MaLop,GioiTinh, dbo.TACHTEN(HoTen)
OPEN cur_phanlop
DECLARE @i int
FETCH NEXT FROM cur_phanlop
SET @i=1
WHILE @@FETCH_STATUS=0
BEGIN
    IF @i % 2=0
        UPDATE SINHVIEN SET
        PhanLop=LTRIM(@MaLop)+'A' WHERE CURRENT OF
        cur_phanlop
    ELSE
        UPDATE SINHVIEN SET
        PhanLop=LTRIM(@MaLop)+'B' WHERE CURRENT OF
        cur_phanlop
    SET @i=@i+1
    FETCH NEXT FROM cur_phanlop
END
CLOSE cur_phanlop
DEALLOCATE cur_phanlop
```

Lời giải 2:

```
CREATE PROCEDURE PhanLop3
@MaLop varchar(6),@SoLop int
AS
```

```

DECLARE cur_phanlop CURSOR FOR
SELECT MaSV FROM SINHVIEN WHERE MaLop=@MaLop
ORDER BY MaLop, GioiTinh, dbo.TACHTEN(HoTen)
OPEN cur_phanlop
DECLARE @i int, @chuoi char(5), @j int
SET @chuoi='ABCDEF'
FETCH NEXT FROM cur_phanlop
SET @i=1
WHILE @@FETCH_STATUS=0
BEGIN
    SET @j=@i % @SoLop
    BEGIN
        UPDATE SINHVIEN SET
        PhanLop=LTRIM(@MaLop)+SUBSTRING(@chuoi,@j+1,1)
        WHERE CURRENT OF cur_phanlop
        SET @i=@i+1
        FETCH NEXT FROM cur_phanlop
    END
END
CLOSE cur_phanlop
DEALLOCATE cur_phanlop

```

- Thực hiện gọi thủ tục

```
EXECUTE PhanLop3 'CT12',3
```


CHƯƠNG 4: MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG TIỆN ÍCH KHÁC

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. TRANSACTION

Transaction (Giao tác) là một tập hợp có thứ tự các thao tác và chúng chỉ có thể cùng nhau thành công hoặc cùng nhau thất bại.

Nghĩa là: nếu có một thao tác không hoàn thành được thì toàn bộ giao tác cũng không hoàn thành.

Cú pháp

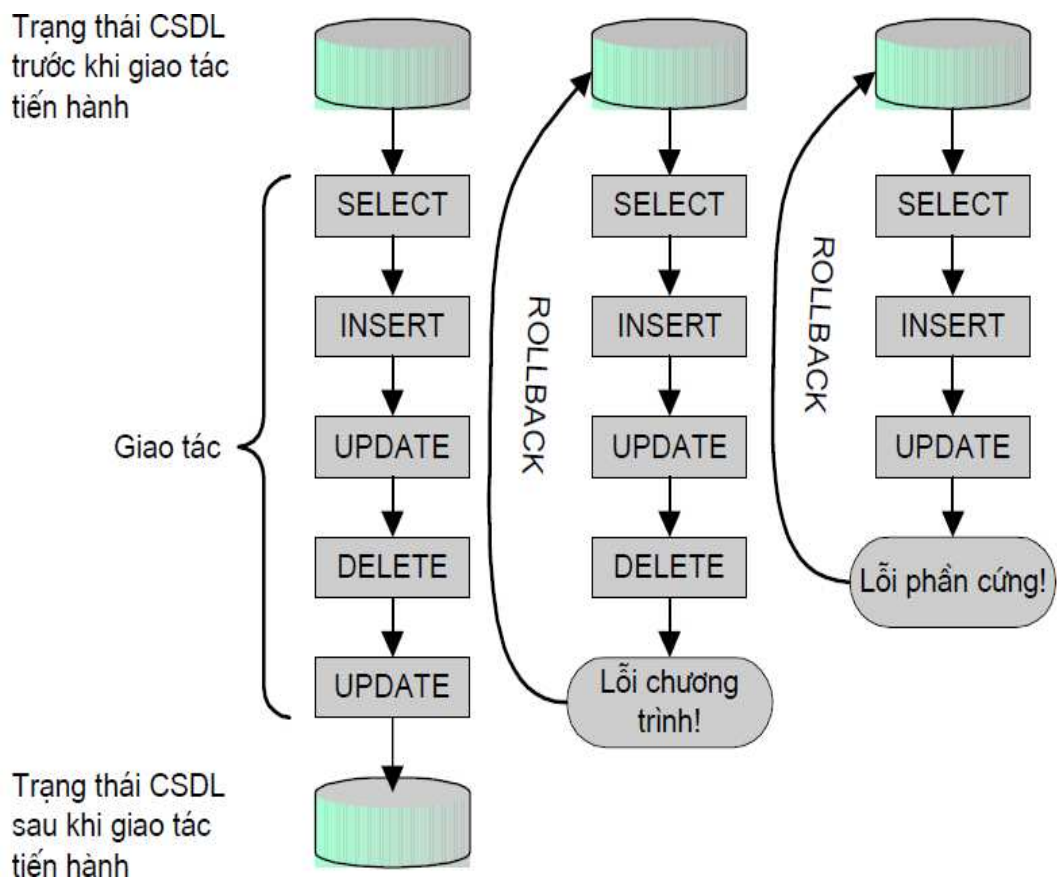
BEGIN [TRANSACTION]

<nhóm lệnh>

ROLLBACK [TRANSACTION/TRAN]

| COMMIT [TRANSACTION/TRAN]

- Sơ đồ hoạt động của giao tác:



2. TRIGGER

Trigger là một loại stored Procedure đặc biệt có đặc điểm sau:

- Tự động thực hiện khi có lệnh **INSERT, DELETE hoặc UPDATE** trên dữ liệu
- Thường dùng để kiểm tra các **ràng buộc toàn vẹn** của CSDL hoặc **các qui tắc** nghiệp vụ.
- Một TRIGGER được định nghĩa trên một bảng, nhưng các xử lý trong TRIGGER có thể sử dụng nhiều bảng khác.

Xoá TRIGGER: DROP TRIGGER <Tên TRIGGER>

B. PHÂN LOẠI BÀI TẬP

DẠNG 1: Tạo bẫy lỗi INSERT

Bài số 1: Tạo một Trigger để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu được nhập vào một bảng SINHVIEN là dữ liệu MaSV là không rỗng.

Lời giải

```
CREATE TRIGGER  INSERTSINHVIEN
    ON SINHVIEN
    FOR INSERT
    AS
    IF ((SELECT MaSV FROM INSERTED) = '')
    BEGIN
        PRINT N'Mã sinh viên phải được nhập'
        ROLLBACK TRANSACTION
    END
```

Bài số 2: Thực hiện việc kiểm tra ràng buộc khoá ngoại trong bảng SINHVIEN là mã lớp phải tồn tại trong bảng DMLQP.

Lời giải

```

CREATE TRIGGER SV_INSERT
ON SINHVIEN
FOR INSERT
AS
IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP, INSERTED
                WHERE DMLOP.MaLop=INSERTED.MaLop)
BEGIN
    PRINT N'Mã lớp không có trong danh mục'
    ROLLBACK TRANSACTION
END

```

Bài số 3:

Tạo một Trigger khi thêm một sinh viên trong bảng SINHVIEN ở một lớp nào đó thì cột Siso của lớp đó trong bảng DMLOP tự động tăng lên 1. đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu khi thêm một sinh viên mới trong bảng SINHVIEN thì sinh viên đó phải có mã lớp trong bảng DMLOP. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu khi thêm là mã lớp phải có trong bảng DMLOP.

Lời giải:

Trước hết tạo thêm một cột SiSo

```

ALTER DMLOP
ADD SiSo int

```

Tầm ảnh hưởng

	Thêm	Xóa	Sửa
SINHVIEN	+		
DMLOP			+ (Siso)

```

CREATE TRIGGER Trg_SVINSERT
ON SINHVIEN

```

```

FOR INSERT

AS

IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP, INSERTED

                WHERE  DMLOP.MaLop=INSERTED.MaLop)

                ROLLBACK TRANSACTION

                ELSE

UPDATE DMLOP SET DMLOP.Siso=DMLOP.Siso+1

FROM INSERTED

WHERE DMLOP.MaLop=INSERTED.MaLop

```

Áp dụng

```

INSERT INTO  SINHVIEN (MaSV, Hoten, MaLop)

VALUES ( '020, N'Nguyễn Văn Anh', 'CT11' )

```

1. Khi lệnh INSERT thực thi thì một TRIGGER FOR INSERT sẽ tự động thực hiện.
2. Dữ liệu Sinh viên 020 bổ sung thêm sẽ được đưa vào bảng tạm thời INSERTED.
3. Thực hiện nhóm lệnh cập nhật Siso của lớp vừa thêm trong bảng DMLOP.

DẠNG 2: Bẫy lỗi DELETE

Bài số 1: Tạo một Trigger không cho phép xóa các sinh viên ở lớp CT12.

```

CREATE TRIGGER DELETESV2

ON SINHVIEN

FOR DELETE

AS

IF EXISTS (SELECT * FROM DELETED WHERE MaLop='CT12')

BEGIN

```

```

        PRINT N'Bạn không thể xoá sv lớp CT12'

        ROLLBACK TRANSACTION

    END

```

Bài số 2: Tạo một Trigger không cho phép xoá nhiều hơn 2 lớp trong bảng DMLOP

Lời giải:

```

CREATE TRIGGER DELETE_Lop

    ON DMLOP

    FOR DELETE

    AS

    IF ((SELECT COUNT (*) FROM DELETED) > 2)

    BEGIN

        PRINT N'Bạn không thể xoá hơn 2 lớp'

        ROLLBACK TRANSACTION

    END

```

Bài số 3: Tạo một Trigger sao cho khi xóa một sinh viên mới từ bảng SINHVIEN thì SiSo của lớp tương ứng trong bảng DMLOP tự động giảm xuống 1.

Lời giải

Tầm ảnh hưởng

	Thêm	Xóa	Sửa
SINHVIEN		+	
DMLOP			+ (Siso)

```

CREATE TRIGGER Trg_SV_DELETE

    ON SINHVIEN

    FOR DELETE

    AS

```

```

UPDATE DMLOP
SET DMLOP.Siso=DMLOP.Siso-1
FROM DELETED
WHERE DMLOP.MaLop=DELETED.MaLop

```

Áp dụng

```
DELETE FROM SINHVIEN WHERE MaSV='001'
```

1. Khi lệnh DELETE thực thi thì một TRIGGER FOR DELETE sẽ tự động thực hiện:
2. Dữ liệu sinh viên 001 sẽ được đưa vào bảng tạm thời DELETED.
3. Thực hiện nhóm lệnh cập nhật Siso của lớp vừa xóa trong bảng DMLOP

DẠNG 3: Bẫy lỗi UPDATE

Bài số 1: Tạo một Trigger kiểm tra điều kiện cho cột Điểm là ≤ 10

Lời giải

```

CREATE TRIGGER DiemUPDATE
ON DIEMHP
FOR UPDATE
AS
IF ((SELECT DiemHP FROM INSERTED) > 10)
BEGIN
    PRINT N'Nhập lại điểm <=10'
    ROLLBACK TRANSACTION
END

```

Bài số 2: Tạo Trigger bẫy lỗi cho khoá ngoại của bảng SINHVIEN khi chỉnh sửa.

Lời giải:

```

CREATE TRIGGER LOP_UPDATE
ON SINHVIEN

```

```

FOR UPDATE
AS
IF UPDATE (MaLop)
BEGIN
    IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP, INSERTED
                    WHERE DMLOP.MaLop=INSERTED.MaLop)
    PRINT N'Mã lớp không có trong danh mục'
    ROLLBACK TRANSACTION
END

```

Bài số 3:

Tạo ra Trigger sao cho khi cập nhật MaLop một sinh viên trong bảng SINHVIEN thì SiSo của lớp tương ứng trong bảng DMLOP tự động thay đổi.

Tầm ảnh hưởng

	Thêm (INSERT)	Xóa (DELETE)	Sửa (UPDATE)
SINHVIEN			+(MaLop)
DMLOP			+ (Siso)

Thêm cột SiSo cho bảng DMLOP

```

ALTER TABLE DMLOP
ADD SiSo int

```

Lời giải:

```

CREATE TRIGGER Trg_SINHVIEN_UPDATE
ON SINHVIEN
FOR UPDATE
AS
IF UPDATE (MaLop)
BEGIN
    IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP, INSERTED

```

```

WHERE DMLOP.MaLop=INSERTED.MaLop)

ROLLBACK TRANSACTION

ELSE

BEGIN

    UPDATE DMLOP

    SET DMLOP.Siso=DMLOP.Siso-1

    FROM DELETED

    WHERE DMLOP.MaLop=DELETED.MaLop

    UPDATE DMLOP

    SET DMLOP.Siso=DMLOP.Siso+1

    FROM INSERTED

    WHERE DMLOP.MaLop=INSERTED.MaLop

END

```

Thực hiện thay đổi mã lớp của sinh viên mã 001 là CT12 (dữ liệu cũ là CT11)

```
UPDATE SINHVIEN SET MaLop='CT12' WHERE MaSV='001'
```

Khi lệnh UPDATE thực thi thì một TRIGGER FOR UPDATE sẽ tự động thực hiện

- Đưa dữ liệu sinh viên 001 lớp CT12 vào bảng INSERTED.
- Đưa dữ liệu sinh viên 001 lớp cũ CT11 vào bảng DELETED.
- Lệnh cập nhật Siso của lớp vừa cập nhật trong bảng DMLOP.

Bài số 4: Hãy tạo ra Trigger sao cho khi sửa MaLop **những** sinh viên trong bảng SINHVIEN thì SiSo của lớp tương ứng trong bảng DMLOP tự động thay đổi.

Lời giải:

```

CREATE TRIGGER trg_SINHVIEN_update_Siso
ON SINHVIEN
FOR UPDATE
AS

```



```

IF UPDATE (MaLop)
BEGIN
    IF NOT EXISTS (SELECT * FROM DMLOP, INSERTED
        WHERE DMLOP.MaLop=INSERTED.MaLop)
        ROLLBACK TRANSACTION
    ELSE
        BEGIN
            UPDATE DMLOP
            SET Siso = Siso - (SELECT COUNT (DELETED.Masv)
                FROM DELETED)
            WHERE MaLop IN (SELECT MaLop FROM DELETED)
            UPDATE DMLOP
            SET Siso = Siso + (SELECT COUNT (INSERTED.Masv)
                FROM INSERTED)
            WHERE MaLop IN (SELECT MaLop FROM INSERTED)
        END
    END
END

```

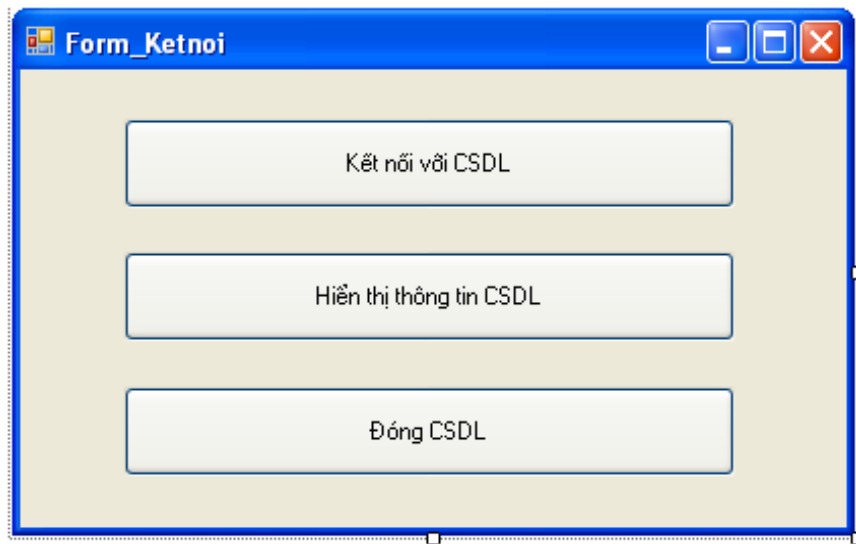
BÀI TẬP TỰ GIẢI

1. Thực hiện việc kiểm tra ràng buộc khoá ngoại ở bảng HOADON và CHITIETHD.
2. Không cho phép cascade delete trong các ràng buộc khoá ngoại. Ví dụ không cho phép xoá các CTHOADON nào có SOHD còn trong bảng HOADON.
3. Không cho phép user nhập vào hai mặt hàng có cùng tên.
4. Khi user đặt hàng thì KHUYENMAI là 5% nếu SL >100, 10% nếu SL >500.
5. Không cho phép user xoá một lúc nhiều hơn một mặt hàng.
6. Chỉ bán mặt hàng BÁNH với số lượng là bội số của 10.

PHẦN ĐỌC THÊM

ỨNG DỤNG SQL TRONG LẬP TRÌNH C# CƠ BẢN

Bài số 1. Tạo Form kết nối



Code

```
namespace Quanly_diemsv
{
    public partial class Form_Ketnoi : Form
    {
        public Form_Ketnoi()
        {
            InitializeComponent();
        }

        private static SqlConnection conn; // Khai báo biến
        conn là lớp kết nối SqlConnection

        private static String ConnectString = "Data
        Source=MOBI-E2D6A25F65;Initial Catalog=QLSV;Integrated
        Security=True"; // Khai báo biến ConnectString là kiểu
        String nhận chuỗi kết nối

        private void button1_Click(object sender, EventArgs e)
        {
            try
```

```

        {
            conn = new SqlConnection(ConnectionString);
// Khởi tạo biến conn với đối tượng kết nối CSDL

            conn.Open(); // Mở kết nối
            MessageBox.Show("Kết nối thành công");
            button2.Enabled = true; // Nút button2
sáng lên

            button3.Enabled = true; // Nút button3
sáng lên

        }
        catch (Exception ex)
        {
            MessageBox.Show("Kết nối thất bại");
        }
    }

    private void button2_Click(object sender, EventArgs e)
    {
        String strStatus = "Closed"; // Định nghĩa
        biến strStatus kiểu String nhận chuỗi 'Closed'

        if (conn.State==ConnectionState.Open)
        strStatus="Opened";

        MessageBox.Show("Thông tin kết nối hiện tại
        là" + strStatus + "    Tên Server là:    " +
        conn.DataSource);
    }

    private void button3_Click(object sender, EventArgs e)
    {
        conn.Close();

        MessageBox.Show("CSDL SQL đóng");
    }
}

```

```

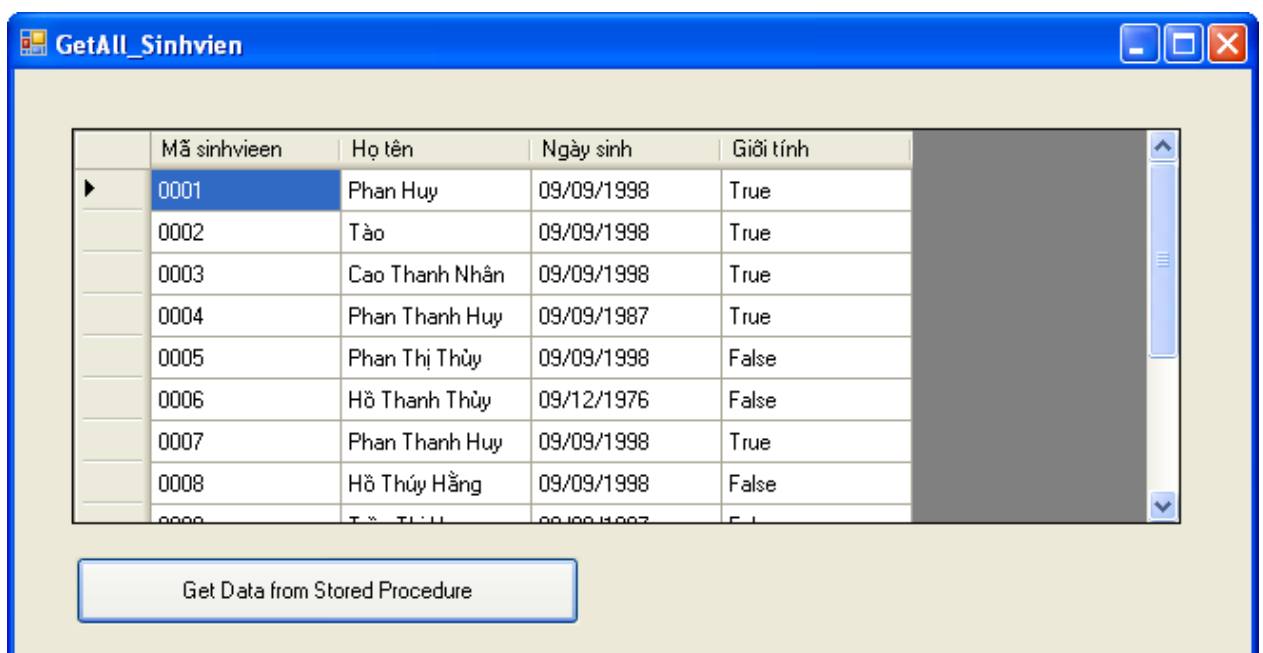
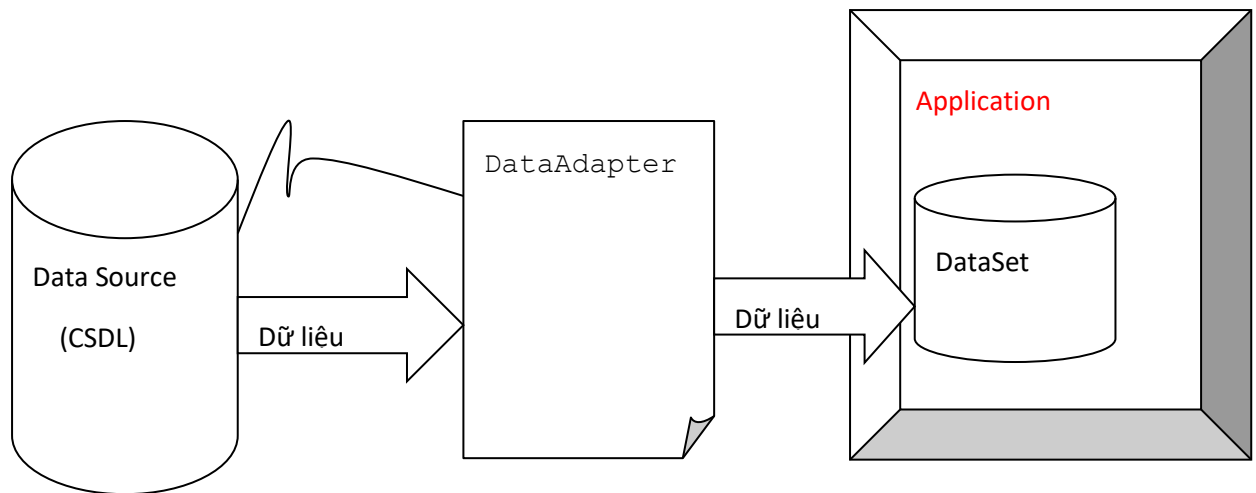
    }
}

```

Bài số 2: Tạo Form hiển thị danh sách sinh viên

Các lớp sử dụng trong đoạn chương trình

Connection: Lớp kết nối CSDL
 SqlCommand: Lớp chứa lệnh SQL
 DataAdapter: Lớp chứa dữ liệu có kết nối
 DataSet: Lớp chứa dữ liệu không kết nối



CODE

```
SqlConnection conn = new SqlConnection("Data
Source=MOBI-E2D6A25F65;Initial Catalog=QLSV;Integrated
Security=True"); // Khởi tạo biến conn với đối tượng kết
nối

    public GetAll_sv_lop()
    {
        InitializeComponent();
    }

    private void btnGetData_Click(object sender,
EventArgs e)
    {
        try
        {
            conn.Open(); // Mở kết nối

            SqlCommand cmd = new SqlCommand(
"GetALL_Sinhvien",conn);
//khởi tạo biến cmd với đối tượng SqlCommand để thực thi
thụ tục tên usp_GetALL_Sinhvien trong CSDL

            Cmd.CommandType =
CommandType.StoredProcedure;
// xác định thuộc tính CommandType của đối tượng cmd là
kiểu thủ tục

            SqlDataAdapter da = new SqlDataAdapter(cmd);
// Khởi tạo biến da thuộc lớp SqlDataAdapter nhận dữ liệu
từ đối tượng cmd (sau đó chuyển vào Dataset)

            DataSet ds = new DataSet();

// Khởi tạo biến ds thuộc lớp DataSet là CSDL không kết
nối với SQL

            da.Fill(ds, "SV");

// Thêm một bảng ảo 'SV' chứa dữ liệu của đối tượng da vào
Dataset ds
```

```

        dataGridView1.DataSource = ds.Tables["SV"];
// Đưa dữ liệu trong bảng SV lên đối tượng dataGridView1
trong Form

        conn.Close(); // Đóng kết nối
    }
    catch (Exception ex)
    {
        throw new
Exception(ex.Message.ToString());
    }
}
}

```

Bài số 3: Tạo Form Lọc danh sách sinh viên theo lớp

	Mã sinh viên	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp
▶	0007	Phan Thanh Huy	True	09/09/1998	CT11
	0008	Hồ Thúy Hằng	False	09/09/1998	CT11
	0009	Trần Thị Hoa	False	09/09/1997	CT11
	0010	Phan Thanh Hoa	False	09/09/1998	CT11
	0011	Trần Thanh Huy	True	09/09/1987	CT11
	0012	Hồ Thanh Thủy	False	09/09/1998	CT11

CODE:

```

SqlConnection conn = new SqlConnection("Data Source=MOBI-
E2D6A25F65;Initial Catalog=QLSV;Integrated
Security=True");

public GetAll_sv_lop()
{

```

```

        InitializeComponent();
    }
    private void button1_Click(object sender, EventArgs e)
    {
        conn.Open();
        try
        {
            SqlCommand cmd = new SqlCommand("GETALL_SinhVien",
conn);

            // Khởi tạo biến cmd với đối tượng
SqlCommand để thực thi thủ tục ten usp_GETALL_SinhVien
trong csdl

            cmd.CommandType = CommandType.StoredProcedure;

            cmd.Parameters.Add(new SqlParameter("@maLop",
txtmalop.Text.Trim()));

            // Khởi tạo biến @MaLop nhận giá trị trên Text và truyền
vào tham số của đối tượng cmd

            SqlDataAdapter da = new
SqlDataAdapter(cmd);

            DataSet ds = new DataSet();

            da.Fill(ds, "SV");

            dataGridView1.DataSource =
ds.Tables["SV"];

            conn.Close();

        }
        catch (Exception ex)
        {
            MessageBox.Show(ex.Message);
        }
        conn.Close();
    }
}

```

Bài số 4: Tạo Form nhập dữ liệu cho bảng SINHVIEN

The screenshot shows a Windows application window titled "Capnhat_sv". Inside the window, there are five text input fields arranged in two rows. The first row contains "Mã sinh viên" and "Ngày sinh". The second row contains "Họ và Tên" and "Giới tính". Below these fields is a third row with "Mã lớp". Underneath the input fields is a table with five columns: "Mã sinh viên", "Mã lớp", "Họ tên", "Ngày sinh", and "Giới tính". The table body is currently empty. At the bottom of the form are three buttons: "Thêm", "Lưu", and "Thoát".

CODE:

```
public partial class Capnhat_sv : Form
{
    SqlConnection conn = new SqlConnection("Data
Source=MOBI-E2D6A25F65;Initial Catalog=QLSV;Integrated
Security=True");

    public Capnhat_sv()
    {
        InitializeComponent();
    }

    private void txtThem_Click(object sender, EventArgs e)
    {
        txtMaSV.Text = " ";
        txtMaLop.Text = " ";
        txtHoTen.Text = " ";
        txtNgaysinh.Text = " ";
        txtGioitinh.Text = " ";
    }
}
```



```

        txtMaSV.Focus();
    }
    private void txtLuu_Click(object sender, EventArgs e)
    {
        try
        {
            conn.Open();

            SqlCommand cmd = new SqlCommand
("usp_Insert_SinhVien", conn); // ten proc trong csdl

            cmd.CommandType =
CommandType.StoredProcedure;

            SqlParameter TBao = new SqlParameter();
            TBao.ParameterName = "@tbloi";
            TBao.SqlDbType = SqlDbType.NVarChar;
            TBao.Direction =
ParameterDirection.Output;

            cmd.Parameters.Add(TBao);

            cmd.Parameters.Add(new
SqlParameter("@MaSV", txtMaSV.Text.Trim()));

            cmd.Parameters.Add(new
SqlParameter("@MaLop", txtMaLop.Text.Trim()));

            cmd.Parameters.Add(new
SqlParameter("@HoTen", txtHoTen.Text.Trim()));

            cmd.Parameters.Add(new
SqlParameter("@Ngaysinh", txtNgaysinh.Text.Trim()));

            cmd.Parameters.Add(new
SqlParameter("@Gioitinh", txtGioitinh.Text.Trim()));

            cmd.ExecuteNonQuery();

            MessageBox.Show("Lỗi:  " + TBao.Value);

            cmd.Dispose();

            conn.Close();

            RefreshDataGrid();

        }
    }

```

```

        catch (Exception ex)
        {
            MessageBox.Show(ex.Message);
        }
    }

    private void RefreshDataGrid()
    {
        try
        {
            conn.Open();

            SqlCommand cmd = new
            SqlCommand("usp_GetALL_Sinhvien", conn);

            cmd.CommandType =
            CommandType.StoredProcedure;

            SqlDataAdapter da = new
            SqlDataAdapter(cmd);

            DataSet ds = new DataSet();
            da.Fill(ds, "SV");

            dataGridView1.DataSource =
            ds.Tables["SV"];

            conn.Close();
        }
        catch (Exception ex)
        {
            throw new
            Exception(ex.Message.ToString());
        }
    }

    private void Capnhatsv_Load(object sender,
    EventArgs e)
    {
        RefreshDataGrid();
    }
}

```

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server - *Trần Nguyên Phong* - Khoa CNTT - Đại học Huế.
2. Tìm hiểu C# và một số ứng dụng – *Phạm Văn Việt, Trương Lập Vỹ* - Khoa CNTT - Đại học khoa học Tự nhiên.

